

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thương mại điện tử là xu hướng tất yếu trong giai đoạn phát triển công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) của các nước trên thế giới và Việt Nam không thể đứng bên ngoài sự phát triển này.

Theo các số liệu thống kê, thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đóng góp 21% doanh thu tổng thương mại điện tử toàn cầu và tạo ra nhiều lợi ích cho cả người mua và người bán. Năm 2018 có 1,6 tỷ người trên toàn cầu mua sắm trực tuyến, dự kiến, năm 2019 kinh doanh thương mại điện tử toàn cầu ước tính 3,4 nghìn tỷ USD và con số này tăng lên 4,06 nghìn tỷ USD trong năm 2020.

Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới, do vậy, các tổ chức quốc tế không thể đứng ngoài cuộc trong việc nghiên cứu đưa ra các khái niệm, giải pháp liên quan đến hoạt động thương mại điện tử. Tháng 6 năm 2018, Tổ chức Hải quan thế giới công bố Khung tiêu chuẩn về thương mại điện tử xuyên biên giới. Theo Khung tiêu chuẩn này thì khái niệm Thương mại điện tử qua biên giới được mô tả: (i) đặt hàng, bán hàng, liên hệ trực tuyến và nếu có thể thanh toán trực tuyến; (ii) các giao dịch/vận chuyển hàng hóa qua biên giới; (iii) vật lý (hàng hóa hữu hình) và (iv) dành cho người tiêu dùng (thương mại và phi thương mại). Như vậy, thương mại điện tử xuyên biên giới có thể được hiểu là việc đặt hàng, bán hàng, liên hệ trao đổi là trực tuyến và việc thanh toán thì có thể là trực tuyến hoặc không trực tuyến đồng thời hàng hóa hữu hình được vận chuyển qua biên giới.

Tại Việt Nam, sau hai mươi năm xuất hiện, Internet đã tác động sâu sắc và toàn diện tới kinh tế và xã hội. Sau giai đoạn hình thành và phổ cập, từ năm 2016 thương mại điện tử nước ta đã bước sang giai đoạn phát triển. Theo số liệu công bố của Statista (Hãng nghiên cứu thị trường của Đức), năm 2018, doanh thu thương mại điện tử Việt Nam đạt 2,269 tỷ USD và nằm trong top 6 nền thương mại điện tử phát triển nhất năm 2018.

Qua báo cáo ba năm liên tiếp (từ năm 2017 đến năm 2019) về Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam (EBI) của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam cho thấy tốc độ tăng trưởng trung bình năm từ 25% đến 30%. Nếu Việt Nam vẫn duy trì mức độ tăng trưởng này thì quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2025 đứng thứ ba Đông Nam Á sau Indonesia và Thái Lan. Tại Việt Nam hiện nay đã xuất hiện các sàn thương mại điện tử như Lazada, Tiki, Shopee, Sendo, Adayroi, ... mà tốc độ tăng trưởng của các trang thương mại điện tử này cao, điều này cho thấy người tiêu dùng Việt Nam không còn xa lạ trong việc mua hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử.

Thương mại điện tử phát triển là tất yếu, vì vậy các cơ quan quản lý nhà nước cần có các quy định cụ thể để thực hiện việc quản lý tránh trường hợp các bên tham gia giao dịch thương mại điện tử muốn thực hiện đúng theo quy định nhưng không có quy định để thực hiện.

Trong thời gian vừa qua để đáp ứng được nhu cầu quản lý hoạt động giao dịch thương mại điện tử, Việt Nam đã ban hành các văn bản khác nhau như: Luật Giao dịch thương mại điện tử (2005); Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 (thay thế Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006) về thương mại điện tử; Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về quản lý, cung cấp sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Luật An ninh mạng (2018) và hiện tại Bộ Công an đang xây dựng Nghị định hướng dẫn Luật An ninh mạng; Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012; Luật quản lý thuế năm 2019. Các quy định nêu trên là căn cứ pháp lý để hoạt động thương mại điện tử được triển khai thực hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, các quy định nêu trên chưa đầy đủ, chưa đồng bộ nên các bên tham gia hoạt động thương mại điện tử, các cơ quan quản lý nhà nước còn gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

Với đặc điểm nổi bật của thương mại điện tử xuyên biên giới là thời gian để đưa ra các giao dịch là rất nhanh, thuận tiện trong việc thanh toán, nhận hàng do đó, cơ quan quản lý cũng cần thay đổi theo hướng đơn giản, nhất quán, minh bạch, không phân biệt và tìm ra những biện pháp quản lý nhằm giải phóng nhanh hàng hoá trong khi vẫn phải đảm bảo yêu cầu về tuân thủ pháp luật.

Bộ Tài chính nhận thấy khi thương mại điện tử qua biên giới phát triển mạnh mẽ, các cơ quan quản lý nhà nước phải đối mặt với các vấn đề sau:

(1) Đối với cơ quan hải quan:

- Số lượng các lô hàng nhỏ giá trị thấp tăng nhanh do vậy cần nguồn lực phù hợp để đảm bảo thời gian xử lý nhưng vẫn phải đảm bảo tốc độ thông quan nhanh của hàng hóa;

- Thiếu thông tin, khai báo không chính xác, không có hồ sơ tuân thủ của người mua do người mua là các đối tượng không thường xuyên;

- Khó ngăn chặn các lô hàng cấm, hàng hạn chế nhập khẩu, xuất khẩu, hàng buôn lậu do số lượng hàng hóa gửi nhỏ lẻ trong khi chất lượng thông tin/dữ liệu trước về hàng hóa không có nhiều;

- Kiểm soát chống gian lận về phân loại và xuất xứ hàng hóa để được hưởng các mức thuế suất ưu đãi đặc biệt.

(2) Đối với cơ quan quản lý hoạt động thương mại điện tử:

- Số lượng các sàn giao dịch, trang bán hàng điện tử tăng với tốc độ cao, nên việc quản lý gặp nhiều khó khăn nếu không có các biện pháp quản lý cải tiến;

- Việc kiểm soát thông tin về hàng hóa trên các sàn giao dịch và thực tế hàng hóa là rất khó khăn. Vì vậy, có thể có hàng hóa vi phạm về sở hữu trí tuệ, hàng giả, hàng nhái nhưng cơ quan nhà nước không thể kiểm soát được.

(3) Đối với cơ quan quản lý về cơ chế thanh toán, bảo lãnh:

Số lượng các giao dịch thanh toán lớn, cơ quan quản lý nhà nước không thể kiểm soát giao dịch nào thực hiện thanh toán cho đơn hàng nào, sự phù hợp giữa

thực tế thanh toán với đơn hàng.

(4) Đối với các cơ quan quản lý về chuyên ngành:

- Hàng hóa của mỗi lô hàng có số lượng nhỏ vì vậy cơ quan kiểm tra chuyên ngành không thể đủ nguồn lực thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành;

- Người mua hàng là người không có kiến thức sâu về hàng hóa cũng như kiến thức về việc kiểm tra chuyên ngành nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc xin các loại giấy phép theo quy định.

Hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện nay đang chịu sự quản lý của Bộ Công Thương và Bộ Tài Chính. Theo quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 15/5/2013 thì việc quản lý hoạt động thương mại điện tử nói chung đang được Chính phủ giao Bộ Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện, bên cạnh đó, trong việc quản lý đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của hàng hóa đang được Chính phủ giao cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Nhận thấy, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp quản lý, xây dựng khung pháp lý cho hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là cần thiết, cấp bách trong thời điểm hiện nay, vì vậy, tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/9/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vào tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020 đã giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng “*Đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*” với mục tiêu tìm được những giải pháp tốt nhất trong việc quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;
- Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;
- Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;
- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

3. Mục tiêu của Đề án

Đề án đưa ra các giải pháp quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm:

- Đảm bảo việc quản lý toàn diện của nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử; nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm đảm bảo việc kiểm soát chặt chẽ, đúng quy định pháp luật tránh việc lợi dụng hoạt động thương mại điện tử để trốn thuế, vi phạm các chính sách mặt hàng, sở hữu trí tuệ, xuất xứ, vận chuyển hàng cấm vào Việt Nam và ngược lại.

- Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại điện tử phát triển: đơn giản thủ tục hải quan, thủ tục liên quan đến việc kiểm tra chuyên ngành, bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính và người tiêu dùng Việt Nam.

4. Quan điểm xây dựng Đề án

Để thực hiện được mục tiêu của Đề án, các giải pháp được xây dựng dựa trên quan điểm, định hướng sau:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp như: hoàn thiện cơ sở pháp lý, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng quản lý rủi ro đối với các đối tượng có tham gia vào hoạt động giao dịch thương mại điện tử.

- Xã hội hóa việc xây dựng, duy trì, vận hành Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

- Các giải pháp phải phù hợp với thông lệ quốc tế, với Công ước/ Hiệp định quốc tế Việt Nam đã ký kết và tham gia và các quy định pháp luật của Việt Nam.

5. Phạm vi Đề án

Theo khái niệm của Tổ chức Hải quan thế giới đưa ra tại Khung tiêu chuẩn thương mại điện tử xuyên biên giới (6/2018) thì thương mại điện tử xuyên biên giới có thể được hiểu là việc đặt hàng, bán hàng, liên hệ trao đổi là trực tuyến và việc thanh toán thì có thể là trực tuyến hoặc không trực tuyến đồng thời hàng hóa hữu hình được vận chuyển qua biên giới. Như vậy, tất cả các giao dịch về việc đặt hàng, bán hàng trực tuyến được coi là thương mại điện tử. Tuy nhiên, do nguồn lực về con người, thời gian, kinh phí còn hạn chế, vì vậy, đề án chỉ tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm kiểm soát, tạo thuận lợi cho các giao dịch thương mại điện tử được thực hiện trên các sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc các website thương mại điện tử bán hàng.

Tại Đề án này tạm thời chưa nghiên cứu đến việc giao dịch đặt hàng, bán hàng trên các ứng dụng như zalo, facebook,...

6. Đối tượng điều chỉnh của Đề án

- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động thương mại điện tử: cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan quản lý hoạt động thương mại điện tử,....;

- Người mua hàng (tổ chức, cá nhân);

- Người bán hàng;
- Chủ các sàn giao dịch thương mại điện tử;
- Các doanh nghiệp thực hiện việc vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp là đại lý cho các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, doanh nghiệp là đại lý làm thủ tục hải quan.

7. Bố cục của Đề án

Đề án được chia làm 04 chương như sau:

Chương I. Tổng quan về thương mại điện tử

Tập trung nghiên cứu: khái niệm thương mại điện tử, giao dịch thương mại điện tử, thanh toán và nêu rõ các đối tượng trong giao dịch thương mại điện tử.

Chương II. Thực trạng quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Tại Chương này sẽ đề cập đến công tác quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một số nước trên thế giới.

Trọng tâm của Chương sẽ tập trung nghiên cứu công tác quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam, nêu rõ thực trạng, những bất cập, khó khăn, vướng mắc từ hoạt động thương mại điện tử của các đối tượng tham gia giao dịch đến công tác quản lý của cơ quan quản lý nhà nước, các cơ chế chính sách,...

Chương III. Mô hình và giải pháp quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Trên cơ sở thực trạng tại Chương II, Chương này tập trung nghiên cứu và đề xuất mô hình và giải pháp quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo từng đối tượng tham gia hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Chương IV. Tổ chức thực hiện

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Khái quát về thương mại điện tử

1.1. Khái niệm

a) Thương mại điện tử:

Thương mại điện tử (TMĐT) được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau, như “thương mại điện tử” (Electronic commerce), “thương mại trực tuyến” (online trade), “thương mại không giấy tờ” (paperless commerce) hoặc “kinh doanh điện tử” (e-business). Tuy nhiên, khái niệm “thương mại điện tử” vẫn là tên gọi phổ biến nhất và được dùng thống nhất trong các văn bản hay công trình nghiên cứu của các tổ chức hay nhà nghiên cứu.

Theo nghĩa hẹp, thương mại điện tử là việc mua bán hàng hóa và dịch vụ thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông, đặc biệt là máy tính và internet.

Theo nghĩa rộng, thương mại điện tử được hiểu là:

- Các giao dịch thương mại thông qua các mạng viễn thông và sử dụng các phương tiện điện tử (theo Liên minh Châu Âu).

- Các giao dịch thương mại liên quan đến các tổ chức và cá nhân dựa trên việc xử lý và truyền đi các dữ liệu đã được số hóa thông qua các mạng mở (như internet) hoặc các mạng đóng có cổng thông với mạng mở (như AOL) (theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD).

- Bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng internet, nhưng việc giao nhận có thể như truyền thống hoặc giao nhận qua Internet dưới dạng số hóa (WTO).

- Hoạt động kinh doanh có sử dụng các công cụ điện tử, định nghĩa này rộng, coi hầu hết các hoạt động kinh doanh từ đơn giản như một cú điện thoại giao dịch đến những trao đổi thông tin dữ liệu điện tử phức tạp đều là thương mại điện tử (Theo AEC – Association for Electronic Commerce).

Theo định nghĩa của UNCITRAL: Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban liên hiệp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL model Law on Electronic Commerce, 1996) định nghĩa: Thương mại điện tử là việc trao đổi thông tin thương mại thông qua các phương tiện điện tử, không cần phải in ra giấy bất cứ công đoạn nào của toàn bộ quá trình giao dịch. Trong đó:

(i) Thông tin: được hiểu là bất cứ thứ gì có thể truyền tải bằng kỹ thuật điện tử, bao gồm cả thư từ, các file văn bản, các cơ sở dữ liệu, các bản tính, các bản thiết kế, hình đồ họa, quảng cáo, hỏi hàng, đơn hàng, hóa đơn, bảng giá, hợp đồng, ...

(ii) Thương mại: được hiểu theo nghĩa rộng, bao quát mọi vấn đề nảy sinh từ trong mối quan hệ mang tính thương mại, dù có hay không có hợp đồng.

b) Thương mại điện tử xuyên biên giới

Theo Khung tiêu chuẩn về thương mại điện tử xuyên biên giới được Tổ chức Hải quan thế giới công bố (phiên bản 6/2018) thì khái niệm Thương mại điện tử xuyên biên giới được mô tả như sau:

- Đặt hàng, bán hàng, liên hệ trực tuyến và nếu có thể thanh toán trực tuyến;
- Các giao dịch/ vận chuyển hàng hóa qua biên giới;
- Vật lý (hàng hóa hữu hình) và
- Dành cho người tiêu dùng (thương mại và phi thương mại).

Như vậy, theo khái niệm trên thì thương mại điện tử xuyên biên giới có thể được hiểu là việc đặt hàng, bán hàng, liên hệ trao đổi là trực tuyến và việc thanh toán thì có thể là trực tuyến hoặc không trực tuyến đồng thời hàng hóa hữu hình được vận chuyển qua biên giới.

1.2. Phân loại

Có nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại thương mại điện tử như:

(1) Phân loại theo công nghệ kết nối mạng: thương mại di động, thương mại điện tử 3G.

(2) Phân loại theo hình thức dịch vụ: Chính phủ điện tử, giáo dục điện tử, tài chính điện tử, ngân hàng điện tử, chứng khoán điện tử.

(3) Phân loại theo mức độ phối hợp, chia sẻ và sử dụng thông tin qua mạng: thương mại thông tin, thương mại giao dịch, thương mại cộng tác.

(4) Phân loại theo đối tượng tham gia (đây là cách phân loại phổ biến nhất hiện nay) có 04 chủ thể chính tham gia vào phần lớn các giao dịch thương mại điện tử: Chính phủ (G), Doanh nghiệp (B), khách hàng cá nhân (C), người lao động (E). Việc kết hợp các chủ thể này với nhau tạo ra những mô hình thương mại điện tử khác nhau. Phổ biến các mô hình hiện nay là:

+) Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) (ví dụ như amazon);

+) Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) là loại hình giao dịch qua các phương tiện điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp. Các giao dịch chủ yếu được thực hiện các hệ thống ứng dụng thương mại điện tử gia tăng (VAN, SCM), các sàn giao dịch thương mại điện tử, khi đó các doanh nghiệp có thể chào hàng, tìm kiếm doanh nghiệp, đặt hàng, ký kết, thanh toán qua các hệ thống này. Số lượng giao dịch nhỏ nhưng trị giá của các giao dịch này lớn (ví dụ alibaba.com);

+) Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước (B2G) trong mô hình này cơ quan nhà nước đóng vai trò như khách hàng và quá trình trao đổi thông tin cũng được tiến hành qua các phương tiện điện tử.

+) Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C). Đây là mô hình thương mại điện tử giữa cá nhân với nhau. Sự phát triển của

phương tiện điện tử, đặc biệt là internet làm cho nhiều cá nhân có thể tham gia hoạt động thương mại với tư cách là người bán hoặc người mua. Hiện tại Ebay.com là một ví dụ thành công nhất trên thế giới về mô hình thương mại điện tử C2C.

1.3. Sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống

a) Về hình thức giao dịch: Nếu như trong thương mại truyền thống, giao dịch được tiến hành thông qua việc các bên gặp nhau trực tiếp để thương lượng và thỏa thuận xác lập hợp đồng hoặc là giữa những chủ thể đã có những mối quan hệ quen biết nhau từ trước, nó được thực hiện với sự phân định rõ về ranh giới quốc gia; thì trong thương mại điện tử, các chủ thể không tiếp xúc trực tiếp với nhau, người tham gia là cá nhân hoặc các doanh nghiệp có thể biết hoặc hoàn toàn chưa biết nhau bao giờ; người tiêu dùng cũng không nhìn thấy hay sờ thấy được một cách trực tiếp mặt hàng mà mình mua khi giao dịch. Một đại diện của doanh nghiệp Việt Nam có thể giao dịch nhiều năm với một đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thông qua việc gọi điện thoại để thảo luận với nhau, thông qua fax để truyền cho nhau các nội dung hợp đồng, thông qua Internet để đàm phán với nhau về hợp đồng sắp tới... mà không cần thiết phải gặp gỡ trực tiếp với nhau. Trên thực tế, có nhiều đối tác giao dịch với nhau nhiều năm mà không biết mặt nhau.

b) Về chủ thể tham gia: Trong thương mại truyền thống tham gia vào hoạt động giao dịch chỉ có các chủ thể trực tiếp tham gia giao dịch với nhau, đó là người mua và người bán. Người mua hàng tìm đến người bán hàng, hai bên trao đổi, đàm phán trực tiếp với nhau để tìm kiếm cơ hội hợp tác, kinh doanh với nhau mà không cần có một chủ thể nào khác tham gia cùng. Đối với thương mại điện tử, bên cạnh chủ thể người mua, người bán thì luôn luôn có một chủ thể thứ ba tham gia vào quá trình giao dịch của các bên đó là nhà cung cấp dịch vụ. Chủ thể thứ ba có nhiệm vụ chuyển đi, lưu giữ các thông tin giữa các bên tham gia giao dịch và xác nhận độ tin cậy của các thông tin trong giao dịch thương mại điện tử. Ví dụ: Một doanh nghiệp ở Việt Nam kết nối Internet của FPT để sử dụng thư điện tử giao dịch với một doanh nghiệp ở Mỹ, khi đó nhà cung cấp dịch vụ ở đây là Công ty FPT đã cung cấp dịch vụ Internet để cho doanh nghiệp Việt Nam có thể kết nối với doanh nghiệp ở Mỹ.

c) Về thời gian thực hiện giao dịch: Trong thương mại điện tử truyền thống do giao dịch chỉ thực hiện khi các bên trực tiếp gặp mặt để giao dịch, ký kết hợp đồng nên giao dịch bị hạn chế về thời gian. Tuy nhiên, đối với thương mại điện tử, các bên tham gia giao dịch thương mại điện tử có thể tiến hành các giao dịch suốt 24 giờ/ngày trong vòng 365 ngày liên tục ở bất cứ nơi nào có mạng viễn thông và có các phương tiện điện tử kết nối với các mạng này, hơn nữa các phương tiện điện tử có khả năng tự động hóa cao giúp đẩy nhanh quá trình giao dịch.

d) Về vấn đề thị trường: Trong thương mại truyền thống, để tìm kiếm một thị trường mới, các doanh nghiệp phải đến tận nơi, tham gia các hội chợ, triển lãm, các cuộc gặp gỡ trực tiếp. Như vậy, thị trường trong thương mại truyền thống bị giới hạn về mặt phạm vi hoạt động, các doanh nghiệp không thể và

không có cơ hội đi tìm hiểu trực tiếp các thị trường trên toàn thế giới thông qua việc gặp gỡ và trao đổi trực tiếp. Còn đối với thương mại điện tử thì thị trường là không biên giới. Điều này thể hiện ở chỗ mọi người ở tất cả các quốc gia trên khắp toàn cầu không phải di chuyển tới bất cứ địa điểm nào mà vẫn có thể tham gia tiến hành giao dịch điện tử bằng cách truy cập vào các website thương mại hoặc vào các trang mạng xã hội. Một doanh nghiệp có thể mở một Website kinh doanh trên mạng và thông qua các phương tiện quảng bá trên mạng có thể quảng bá doanh nghiệp mình ra thị trường toàn cầu mà không bị giới hạn về mặt phạm vi. Một doanh nghiệp ở Châu Mỹ, Châu Âu hay ở Châu Phi có thể dễ dàng tiếp cận với thông tin doanh nghiệp, sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam thông qua mạng Internet. Điều này thể hiện lợi thế vượt trội của thương mại điện tử so với hình thức thương mại truyền thống.

e) Về mạng lưới thông tin: Đối với thương mại truyền thống, mạng lưới thông tin chỉ là phương tiện để trao đổi dữ liệu còn đối với thương mại điện tử, mạng lưới thông tin chính là thị trường. Với sự phát triển như vũ bão của các thành tựu về công nghệ thông tin như ngày nay, đặc biệt là Internet đã giúp cho các doanh nghiệp có thể xây dựng cho mình các “gian hàng ảo” trên mạng mà ở đó doanh nghiệp có thể cung cấp vô số các thông tin giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của mình để cho các bạn hàng tìm kiếm. Sự phát triển này còn hình thành nên các Trung tâm thương mại ảo trên Internet với vai trò như một trung tâm thương mại thật, tại đó có rất nhiều các thông tin giao dịch về doanh nghiệp, sản phẩm, dịch vụ nhằm gắn kết người mua và người bán với nhau. Các mạng lưới thông tin này chính là thị trường cho các doanh nghiệp tìm kiếm bạn hàng và giao dịch với nhau.

1.4. Lợi ích của người tiêu dùng và xã hội từ thương mại điện tử

a) Lợi ích đối với người tiêu dùng

- Vượt giới hạn về không gian và thời gian: cho phép khách hàng mua sắm mọi nơi, mọi lúc đối với các cửa hàng trên khắp thế giới.

- Nhiều lựa chọn về sản phẩm và dịch vụ: cho phép người mua có nhiều lựa chọn hơn vì tiếp cận được nhiều nhà cung cấp hơn.

- Giá thấp hơn: do thông tin thuận tiện, dễ dàng và phong phú hơn nên khách hàng có thể so sánh giữa nhà cung cấp thuận tiện hơn từ đó tìm được mức đánh giá phù hợp nhất.

- Giao hàng nhanh hơn đối với các chủng loại hàng hóa số hóa được như phim, phần mềm, nhạc, ...: việc giao hàng được thực hiện trên hệ thống internet.

- Đấu giá: mô hình đấu giá trực tuyến giúp người tiêu dùng có thể tìm và mua được cho mình những món hàng quan tâm tại mọi nơi trên thế giới.

- Về thuế: Một số nước không thu thuế đối với hoạt động thương mại điện tử.

b) Lợi ích đối với xã hội

- Hoạt động trực tuyến: tạo ra môi trường để làm việc, mua sắm, giao dịch nên giảm việc đi lại, ô nhiễm, tai nạn giao thông,...

- Nâng cao mức sống: có nhiều hàng hóa, nhiều nhà cung cấp sẽ tạo áp lực giảm giá, do đó tăng khả năng mua sắm của khách hàng nâng cao mức sống.

- Lợi ích cho các nước nghèo: Những nước nghèo có thể tiếp xúc với sản phẩm, dịch vụ từ các nước phát triển hơn thông qua thương mại điện tử. Đồng thời cũng có thể học tập được kinh nghiệm, kỹ năng, đào tạo qua mạng cũng nhanh chóng giúp các nước này tiếp thu công nghệ mới.

- Dịch vụ công được cung cấp thuận tiện hơn: các dịch vụ y tế, giáo dục của chính phủ, được thực hiện qua mạng với chi phí thấp hơn, thuận tiện hơn, các loại giấy phép được cấp phép qua mạng, ...

2. Giao dịch thương mại điện tử

2.1. Hợp đồng điện tử

a) Khái niệm hợp đồng điện tử

Theo Luật giao dịch điện tử 2005: Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này (Điều 33).

b) Đặc điểm của hợp đồng điện tử

(i) Thể hiện bằng thông điệp dữ liệu: Đặc điểm nổi bật nhất của hợp đồng điện tử là hình thức thể hiện. Hợp đồng điện tử được tạo lập bởi các thông điệp dữ liệu, để hiển thị các nội dung của hợp đồng điện tử cần có các thiết bị điện tử ví dụ như máy tính, điện thoại di động, ... Hình thức của hợp đồng điện tử hoàn toàn khác với hình thức phổ biến nhất của hợp đồng truyền thống trên giấy. Điều này tạo cảm giác hợp đồng điện tử là “ảo”, không “cầm, nắm” được một cách dễ dàng.

(ii) Do các phương tiện điện tử tạo ra, truyền gửi và lưu trữ: Hợp đồng điện tử được giao kết thông qua các phương tiện điện tử nhờ sự tiến bộ của các công nghệ hiện đại như: công nghệ điện tử, công nghệ số, từ tính, quang học, mạng viễn thông không dây, internet, ... Việc sử dụng các phương tiện điện tử và mạng viễn thông giúp việc giao kết hợp đồng thuận tiện, chính xác và nhanh hơn so với truyền thống. Đặc biệt có những giao dịch điện tử mà hợp đồng điện tử được kí kết hoàn toàn tự động giữa một bên là khách hàng và một bên là doanh nghiệp được đại diện bởi Website bán hàng tự động như trong các mô hình bán lẻ B2C.

(iii) Phạm vi ký kết hợp đồng: Hợp đồng điện tử được ký kết thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông, vì vậy, trường hợp sử dụng dịch vụ internet thì việc giao kết hợp đồng của các bên tham gia hợp đồng có thể ký kết mọi nơi trên thế giới.

(iv) Phức tạp về kỹ thuật: Bên cạnh sự thuận tiện và tiết kiệm chi phí do sử dụng phương tiện điện tử và mạng viễn thông để ký kết hợp đồng, nhưng chính yếu tố này tạo ra một số khó khăn ban đầu cho việc sử dụng hợp đồng điện tử do đòi hỏi người sử dụng cần có kiến thức, kỹ năng nhất định khi sử dụng các phương tiện điện tử.

(v) Luật điều chỉnh chưa hệ thống và chi tiết: Pháp luật truyền thống chưa đề

cập đến các vấn đề mới phát sinh liên quan đến thông điệp dữ liệu, trao đổi dữ liệu điện tử, chữ ký số, giả mạo chữ ký số, ... vì vậy các bên liên quan có thể gặp các vướng mắc phát sinh mà không thể giải quyết được do thiếu cơ sở pháp lý.

c) Lợi ích của hợp đồng điện tử

- (i) Các bên tiết kiệm thời gian, chi phí giao dịch, đàm phán và ký kết hợp đồng.
- (ii) Các doanh nghiệp giảm chi phí bán hàng.
- (iii) Quá trình giao dịch, mua bán nhanh và chính xác.
- (iv) Doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh và khả năng hội nhập kinh tế quốc tế.

d) So sánh hợp đồng điện tử với hợp đồng truyền thống

Hợp đồng truyền thống là những hợp đồng được ký kết theo những phương thức truyền thống như các bên trực tiếp gặp gỡ, đàm phán và giao kết hợp đồng trực tiếp bằng lời nói, bằng văn bản, thậm chí bằng hành vi cụ thể hoặc giao kết hợp đồng thông qua trao đổi thư từ, tài liệu giao dịch bằng đường bưu điện. Hợp đồng điện tử là hợp đồng giao kết bằng phương tiện điện tử.

Sự giống nhau: Thương mại điện tử là hình thức kinh doanh mới, kinh doanh qua một cách thức mới trên cơ sở áp dụng các công nghệ hiện đại. Vì vậy, hợp đồng điện tử và hợp đồng truyền thống giống nhau:

- Chúng đều là hợp đồng, mà hợp đồng được hiểu “là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ với nhau” (Điều 308 Bộ Luật dân sự).

- Cả hợp đồng truyền thống và hợp đồng điện tử khi giao kết và thực hiện chúng đều phải dựa trên những cơ sở pháp lý nhất định và tuân thủ những quy định liên quan đến hình thức hợp đồng, quy trình giao kết hợp đồng, trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng và giải quyết tranh chấp khi phát sinh.

Sự khác nhau:

(i) Về chủ thể tham gia vào việc giao kết hợp đồng: ngoài người bán và người mua xuất hiện các bên thứ ba có liên quan chặt chẽ đến hợp đồng điện tử, đó là các nhà cung cấp mạng, cơ quan chứng thực chữ ký. Bên thứ ba này có trách nhiệm chuyên đi lưu giữ các thông tin của các bên tham gia giao dịch thương mại điện tử đồng thời họ cũng có thể đóng vai trò trong việc xác nhận độ tin cậy của các thông tin trong giao dịch thương mại điện tử. Những người thứ ba này không tham gia vào quá trình đàm phán, giao kết hay thực hiện hợp đồng điện tử. Họ tham gia với tư cách là các cơ quan hỗ trợ nhằm đảm bảo tính hiệu quả, giá trị pháp lý cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

(ii) Về nội dung hợp đồng:

+) Địa chỉ pháp lý: ngoài địa chỉ pháp lý thông thường, hợp đồng điện tử còn có các địa chỉ khác như email, website, địa chỉ nơi, ngày gửi thông điệp dữ liệu, những địa chỉ này có ý nghĩa rất lớn trong việc xác định tính hiện hữu, sự tồn tại thật sự của các bên giao kết hợp đồng với tư cách là chủ thể của việc giao

kết hợp đồng điện tử.

+) Các quy định về quyền truy cập, cải chính thông tin điện tử, thu hồi hay hủy một giao kết hợp đồng đã ký trên mạng.

+) Các quy định về chữ ký điện tử hoặc cách thức khác như mật khẩu, mã số, ... để xác định được các thông tin có giá trị về các chủ thể giao kết hợp đồng.

+) Việc thanh toán trong hợp đồng điện tử thường được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử. Vì vậy, trong hợp đồng điện tử thường có những quy định chi tiết về phương thức thanh toán điện tử.

(iii) Về quy trình giao kết hợp đồng điện tử

Một hợp đồng truyền thống đặc biệt là hợp đồng thương mại truyền thống được giao kết bằng việc các bên gặp trực tiếp nhau hay trao đổi với nhau bằng các giấy tờ, vật chất và ký bằng chữ ký tay.

Hợp đồng điện tử được giao kết bằng phương tiện điện tử và hợp đồng sẽ được ký bằng chữ ký điện tử.

Hai phương thức giao kết hoàn toàn khác nhau sẽ làm phát sinh những điểm khác biệt lớn liên quan đến quy trình giao kết: việc xác định thời gian và địa điểm giao kết hợp đồng thương mại điện tử sẽ trở lên khó khăn hơn so với hợp đồng truyền thống vì thời điểm nhận và gửi một thông điệp dữ liệu trở lên khó xác định trong môi trường điện tử (về thời điểm, địa điểm gửi thông điệp, nhận thông điệp được quy định tại Điều 17,18 Luật Giao dịch điện tử 2005).

2.2. Thanh toán trong các giao dịch thương mại điện tử

Khái niệm thanh toán điện tử được hiểu theo nghĩa rộng là việc thanh toán tiền thông qua các thông điệp điện tử thay cho việc trao tay tiền mặt. Theo nghĩa hẹp: thanh toán điện tử có thể hiểu là việc trả tiền và nhận tiền hàng cho các hàng hóa, dịch vụ được mua bán trên mạng Internet.

Các phương thức thanh toán trực tuyến phổ biến hiện nay bao gồm: Thẻ thanh toán, thẻ thông minh, ví điện tử, tiền điện tử, thanh toán qua mạng điện thoại di động, séc điện tử, thẻ mua hàng, thư tín dụng điện tử, chuyển tiền điện tử.

Trong các phương thức thanh toán trực tuyến trên thì thẻ thanh toán được coi là phương tiện phổ biến nhất. Ba loại thẻ thanh toán phổ biến gồm: thẻ tín dụng (credit card, là thẻ cho phép chủ thẻ chi tiêu tới một hạn mức tín dụng nhất định), thẻ ghi nợ (debit card, là thẻ chi tiêu dựa trên số dư tài khoản thẻ hay tài khoản tiền gửi) và thẻ mua hàng (charge card, là thẻ cho phép chủ thẻ chi tiêu và tiến hành thanh toán các khoản chi tiêu đó định kỳ, thường vào cuối tháng). Trong 3 loại thẻ trên, thanh toán bằng thẻ tín dụng chiếm khoảng 90% tổng giá trị các giao dịch qua mạng internet. Các nhà cung cấp thẻ nổi tiếng và được chấp nhận nhất hiện nay là Visa, MasterCard, American Express Card và EuroPay.

Thanh toán trong thương mại điện tử B2B: Doanh nghiệp có nhiều lựa chọn khác nhau khi thực hiện thanh toán điện tử trong thương mại điện tử. Tuy nhiên, khi phải thanh toán cho nhà cung cấp hoặc để chấp nhận thanh toán từ đối

tác, hầu hết các doanh nghiệp lựa chọn thanh toán bằng chuyển tiền điện tử hoặc phương thức thanh toán “phi điện tử”.

Đối với các giao dịch xuất nhập khẩu, doanh nghiệp vẫn sử dụng hình thức thanh toán quốc tế truyền thống như dùng thư tín dụng (L/C) hoặc điện chuyển tiền (TTR).

Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, thì các hình thức thanh toán quốc tế truyền thống cũng có sự thay đổi như thư tín dụng được sử dụng là thư tín dụng điện tử.

Thư tín dụng điện tử (eL/C) và thư tín dụng thông thường (L/C): Thư tín dụng là một cam kết của Ngân hàng để thanh toán cho người bán một khoản tiền nhất định trên cơ sở bộ chứng từ người bán phải xuất trình theo yêu cầu của L/C. Như vậy, thực hiện L/C thường có 5 bước: phát hành L/C, thông báo L/C, xác nhận L/C, chuyển L/C và chiết khấu (thanh toán) L/C. Hiện nay một số ngân hàng đã bắt đầu cung cấp thư tín dụng điện tử với các bước trên được thực hiện trực tuyến. Điều này có nghĩa là Ngân hàng cung cấp dịch vụ cho phép nhà nhập khẩu soạn bản thảo L/C từ máy tính của nhà nhập khẩu, truyền bản thảo này đến ngân hàng để kiểm tra và xử lý. L/C sẽ được phát hành chỉ trong vòng vài giờ. Dịch vụ này cũng cho phép nhận được các L/C xuất khẩu và kiểm tra chứng từ máy tính của nhà xuất khẩu. Và các chứng từ xuất trình có thể là chứng từ điện tử.

2.3. Các đối tượng tham gia giao dịch thương mại điện tử

Căn cứ vào hoạt động giao dịch thương mại điện tử và quá trình hàng hóa hữu hình được vận chuyển giữa các quốc gia thì đối tượng tham gia vào hoạt động này gồm: Người mua hàng; Người bán hàng; Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa.

a) Người mua hàng (tổ chức, cá nhân)

Người mua hàng được hiểu là các tổ chức, cá nhân mua hàng hóa trên sàn giao dịch thương mại điện tử và website thương mại điện tử bán hàng.

Để thực hiện được giao dịch thương mại điện tử, người mua hàng phải có các điều kiện nhất định theo yêu cầu được thông báo trên các website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử. Ví dụ: người mua phải có tài khoản mua hàng, tài khoản liên quan đến lĩnh vực thanh toán, các thiết bị điện tử có nối mạng (máy tính, điện thoại, ...).

b) Người bán hàng thực hiện bán hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng, khi đó các đối tượng bao gồm:

(1) Tổ chức, cá nhân tự thiết lập website thương mại điện tử để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của người. Như vậy, người bán hàng đồng thời là người sở hữu website thương mại điện tử bán hàng;

(2) Tổ chức, cá nhân thiết lập website thương mại điện tử để cung cấp môi trường cho tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ (thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương

mai điện tử còn được gọi là chủ sàn giao dịch thương mại điện tử). Khi đó, tổ chức cá nhân này không có hàng hóa để bán mà chỉ có môi trường để tổ chức, cá nhân có hàng hóa thực hiện việc bán hàng thương mại điện tử.

(3) Tổ chức, cá nhân sử dụng website của chủ sàn giao dịch thương mại điện tử để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình (người bán hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử).

c) Doanh nghiệp vận chuyên hàng hóa của sàn giao dịch thương mại điện tử và website thương mại điện tử bán hàng

Đối với giao dịch thương mại điện tử trong nước, thông thường các doanh nghiệp là chủ sàn giao dịch thực hiện chức năng vận chuyên hàng hóa từ người bán đến người mua. Tuy nhiên, đặc điểm của hàng hóa được di chuyển từ quốc gia này đến quốc gia khác, do vậy, thông thường để giao dịch thương mại điện tử diễn ra thông suốt thì sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thuê doanh nghiệp vận chuyên hàng hóa, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (xin cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu, thực hiện thủ tục hải quan, ...).

Chương II

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một số nước

Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử đã tạo nên thách thức trong hoạt động quản lý hải quan cả ở những quốc gia có nền kinh tế đã phát triển và đang phát triển. Cơ quan hải quan ở mỗi quốc gia đều phải nghiên cứu và phát triển một cách tiếp cận mới để đảm bảo hoạt động quản lý hải quan và tạo thuận lợi cho việc giao thương. Về căn bản, hàng hóa tại biên giới sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan khi có yêu cầu, dù hàng hóa có được mua bán thông qua giao dịch điện tử hay không. Tuy nhiên, một vài quốc gia phát triển có những chính sách hỗ trợ thông quan để tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử và kiểm soát chặt chẽ hàng hóa giao dịch điện tử xuyên biên giới.

a) Tại Trung Quốc:

Do nhu cầu hàng hóa nhập khẩu của người tiêu dùng tăng cao, khách hàng tại Trung Quốc thực hiện mua hàng bằng phương thức thương mại điện tử ngày càng nhiều. Tuy nhiên, khách hàng Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc mua hàng qua mạng do: bất đồng về ngôn ngữ, không có cơ quan đảm bảo về chất lượng hàng hóa, khách hàng không thể đổi, trả lại hàng hóa, ...

Trước thực trạng đó, để tăng cường việc giám sát chất lượng sản phẩm và đảm bảo việc thu thuế của nhà nước, 8 bộ thuộc chính phủ ban hành Thông tư về việc thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của thương mại điện tử. Đồng thời, từ năm 2012 Trung Quốc thực hiện thí điểm quản lý hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử xuyên biên giới tại 07 thành phố: Thượng Hải, Hàng Châu, Ninh Ba, Trịnh Châu, Trùng Khánh, Quảng Châu, Thẩm Quyển. Bên cạnh 7 thành phố được thử nghiệm trên thì tại khu thương mại tự do và thành phố đủ điều kiện khác cũng được thí điểm là: Phúc Kiến, Thiên Tân (khu thương mại tự do) và thành phố Thanh Đảo, Bình Đàm, Yên Đài. Việc thực hiện thí điểm hạn chế tại một số địa điểm như trên nhưng tất cả người dân của Trung Quốc đều có thể đặt hàng thương mại điện tử trên các trang thông tin điện tử được thí điểm trên.

Đối với các thành phố được thí điểm quản lý hàng hóa này được thực hiện như sau:

Về chính sách thuế:

- Quy định về trường hợp được thông quan hàng hóa đối với hàng cá nhân:
- + Tổng trị giá nhỏ hơn 1.000 nhân dân tệ được coi là hàng cá nhân.
- + Nếu một mặt hàng có trị giá hóa đơn trên 1.000 nhân dân tệ (túi xách, xe đẩy, ...) trong trường hợp được cơ quan hải quan xác nhận đây là đơn hàng phục vụ cho mục đích cá nhân thì hàng hóa cũng được thông quan theo quy định về

hàng hóa cá nhân.

+ Ngoài trường hợp trên hàng hóa được thông quan như đối với hàng hóa thông thường.

- Quy định về việc thu thuế đối với bưu kiện, bưu phẩm cá nhân:

+ Mức thuế đối với giao dịch thương mại điện tử sẽ thấp hơn mức thuế VAT (17%) cho những mặt hàng nhập khẩu dưới hình thức thương mại truyền thống.

+ Miễn thuế đối với những bưu phẩm, bưu kiện có mức thuế phải đóng dưới 50 nhân dân tệ.

+ Mức thuế áp dụng cho bưu phẩm, bưu kiện cá nhân là 10%, 20%, 30%, 50%. Việc quy định mức thuế được quy định theo các nhóm sản phẩm khác nhau: ví dụ hàng may mặc và phụ kiện bằng da được nhóm vào một nhóm và có mức thuế là 10%, dệt và các sản phẩm dệt là một nhóm với mức thuế suất là 20%.

Về chính sách mặt hàng

Trung quốc thành lập các cơ quan quản lý chất lượng riêng đối với hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử xuyên biên giới nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại điện tử phát triển, khi đó:

+) Doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu theo phương thức thương mại điện tử xuyên biên giới phải tiến hành nộp hồ sơ về hàng hóa đó trước khi hàng hóa được mua bán trực tuyến. Doanh nghiệp thực hiện việc điền đầy đủ: Biên bản đăng ký Kiểm tra và kiểm kê các doanh nghiệp thương mại điện tử xuyên biên giới; Cam kết chất lượng. Tại bản thông tin trên gồm các thông tin cơ bản về doanh nghiệp, về hàng hóa (tên nhà sản xuất, mã HS, thông tin chi tiết kỹ thuật của sản phẩm, số model, nguồn gốc xuất xứ).

+) Quy trình thực hiện kiểm tra, quản lý chất lượng đối với hàng hóa này đơn giản hơn rất nhiều so với những hàng hóa được nhập khẩu theo phương thức thương mại truyền thống. Đối với hàng hóa không nằm trong danh sách hàng hóa không được nhập khẩu qua phương thức thương mại điện tử thì hàng hóa có thể được nhập khẩu một cách nhanh chóng: một số sản phẩm nhất định như thực phẩm, mỹ phẩm không phải dán một nhãn mới cho sản phẩm, thời gian kiểm tra sản phẩm động vật, thực vật giảm từ 20 ngày xuống 05 ngày làm việc, một số sản phẩm việc phê duyệt chỉ trong 01 ngày. Bãi bỏ thẩm định rủi ro chứng nhận 3C cho các sản phẩm nhập khẩu.

Về việc quản lý hoạt động thương mại điện tử

Tại Trung Quốc, hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới hoạt động theo 02 hình thức: Nhập khẩu ngoại quan (hàng đến trước, đơn hàng đến sau) và nhập khẩu mua hàng trực tiếp.

*) Nhập khẩu ngoại quan: Theo phương thức này một lượng hàng lớn được nhập khẩu và lưu giữ tại khu vực được hải quan giám sát trong địa phận Trung Quốc (kho ngoại quan, cảng ngoại quan, trung tâm logistics). Hàng hóa này phải được Cục thanh tra và quản lý chất lượng hàng hóa xuất - nhập phê duyệt (công

nhận) về chất lượng sản phẩm đối với hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Sau khi khách hàng đặt hàng trên sàn thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống cơ quan Hải quan; sàn thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng sẽ tiến hành khai báo theo thời gian thực với cơ quan hải quan các thông tin về đơn hàng, tình trạng thanh toán, việc vận chuyển hàng hóa, thực hiện thủ tục thông quan cho hàng hóa.

Cơ quan hải quan kiểm tra toàn bộ từng đơn hàng cụ thể, hàng hóa được thông quan và vận chuyển đến khách hàng.

Ưu điểm của phương thức này là thời gian giao hàng nhanh nhưng nhược điểm là các doanh nghiệp phải lưu giữ lượng hàng hóa lớn tại khu vực giám sát hải quan. Do vậy, chủng loại, số lượng hàng hóa thường nhỏ, chỉ tập trung vào một số mặt hàng đang được người tiêu dùng có nhu cầu sử dụng cao.

*) Nhập khẩu mua hàng trực tiếp: Theo phương thức này đơn hàng có trước hàng được vận chuyển về Trung Quốc sau. Sau khi khách hàng đặt hàng tại các sàn thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có kết nối chia sẻ dữ liệu với cơ quan hải quan về thông tin đơn hàng, tình trạng thanh toán, việc vận chuyển hàng hóa theo thời gian thực khi khách hàng mua hàng hóa.

Hàng hóa được xuất hàng từ kho hàng tại nước ngoài và được vận chuyển đến khu vực riêng đối với hàng thương mại điện tử được kiểm soát bởi cơ quan Hải quan bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Sau khi hoàn tất thủ tục thông quan, giám sát kiểm định hàng hóa được đưa đến tay khách hàng.

Hàng hóa thực hiện nhập khẩu mua hàng trực tiếp phong phú về chủng loại hàng hóa, tuy nhiên thời gian từ khi khách hàng đặt hàng đến khi người mua nhận được hàng thường mất nhiều thời gian hơn, chi phí vận chuyển, kiểm định cho việc hàng hóa đến tay người mua cũng cao hơn.

b) Tại Indonesia

Về việc kiểm soát của cơ quan hải quan đối với hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử được thực hiện theo 02 cách như sau:

- Đối với hàng hóa mua bán qua sàn giao dịch thương mại điện tử (như Lazada, Tokopedia) có trị giá dưới 1.500 USD, khi đó cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai hải quan từ các doanh nghiệp bưu chính, thực hiện thu thuế thông qua nền tảng điện tử Marketplace.

- Đối với hàng hóa giao dịch thương mại điện tử gửi kho ngoại quan, không có định mức miễn thuế mà áp dụng mức thuế suất là 7,5% đối với hàng trị giá dưới 1.500 USD và trên 1.500 USD thì áp thuế MFN, đồng thời được chậm nộp thuế trong 03 năm.

c) Tại Hàn Quốc:

Với đặc thù của hàng hóa qua giao dịch điện tử đa số là sản phẩm cá nhân

và hàng hóa giá trị nhỏ, tại Hàn Quốc, việc vận chuyển và thông quan hàng hóa thông thường sẽ thực hiện thông qua công ty chuyên phát nhanh. Theo quy định, hàng hóa sẽ căn cứ vào tiêu chuẩn trị giá để tiến hành thông quan theo 3 cách như sau:

Phân loại khai báo	Đối tượng hàng hóa	Người khai	Phương pháp khai báo	Tỉ trọng năm 2017
Mục lục thông quan	Hàng hóa sử dụng cá nhân hoặc mẫu hàng thương mại được miễn thuế, trong đó trị giá của hàng hóa dưới 150 đô la Mỹ (Hàng từ Mỹ đến thì 200 đô la Mỹ)	Công ty chuyển phát nhanh	Nộp mục lục thông quan (gồm 28 mục cần khai báo như: công ty chuyển phát nhanh, số lượng, trị giá, vv)	61.6%
Khai báo giản đơn	Trị giá hàng hóa từ hơn 150 đô la Mỹ (Hàng từ Mỹ đến thì 200 đô la Mỹ) đến dưới 2000 đô la Mỹ	Chủ hàng, người đại diện làm thủ tục hải quan	Giống với khai báo nhập khẩu thông thường (lược bớt 12 mục khai báo như người nhập khẩu, chủ tàu vận chuyển, vv)	1.7%
Khai báo thông thường	Hàng hóa bị giới hạn thông quan (hàng hóa ngoài mục lục và hàng hóa ngoài danh mục khai báo giản đơn), hàng hóa có trị giá trên 2000 đô la Mỹ.	Chủ hàng, người đại diện làm thủ tục hải quan	Nộp tờ khai nhập khẩu thông thường (tổng cộng có 69 hạng mục phải thực hiện khai báo)	36.7%

Hàng hóa giao dịch qua phương thức điện tử chiếm tỷ trọng 70% trên tổng số hàng hóa chuyển phát nhanh tại Hàn Quốc. Do đó, Hàn Quốc đã có những chính sách hỗ trợ thông quan để tạo thuận lợi cho giao dịch điện tử, bao gồm:

(1) Trung tâm lưu thông hàng hóa chuyển phát nhanh (CPN) đã được thành lập nhằm quản lý nhanh chóng và chặt chẽ khối lượng hàng hóa qua giao dịch điện tử đang có xu hướng gia tăng mỗi năm. Trung tâm được xây dựng với kinh phí 62 tỷ won và bắt đầu vận hành từ tháng 7 năm 2016 đến nay với các thiết bị tối tân (tốc độ xử lý tối đa 30.000 vụ/1 giờ) và các thiết bị soi chiếu.

(2) Bằng việc thành lập Cục thông quan hàng chuyển phát nhanh thuộc Hải quan Incheon và với việc tăng cường tổ chức cơ chế 4 phòng với 143 cán bộ hải quan, Hàn Quốc đang tăng cường nhân lực quản lý thông quan hàng chuyển phát nhanh.

(3) Cơ chế thông quan thông minh được vận hành thử nghiệm từ tháng 7

năm 2017 là cơ chế xử lý kiểm tra nhất quán bằng điện tử đối với các hàng hóa không có tính rủi ro trong số các hàng hóa giao dịch điện tử. Việc áp dụng cơ chế cho phép “miễn kiểm”, “miễn xác minh điều kiện” trong số những hàng hóa giao dịch điện tử có trị giá hàng hóa (giá trước thuế) dưới 2000 đô la Mỹ.

(4) Hàn Quốc đang tiến hành cải thiện việc kiểm tra hàng nhập khẩu thông qua thiết bị phân loại tự động, chọn lọc theo khu vực để kiểm tra. Đồng thời, hệ thống vận chuyển được cải thiện để sau khi hàng hóa được giải phóng, bưu điện sẽ tiếp nhận hàng và nhanh chóng chuyển qua khâu giao hàng nội địa.

d) Tại Nhật Bản:

Đối với hàng hóa được mua bán qua thương mại điện tử, hải quan Nhật Bản vẫn tiến hành các quy trình kiểm tra, giám sát hải quan như đối với hàng hóa thông thường. Ngoài ra, Nhật Bản cho biết gần đây quốc gia này đã phát triển và tiến hành một hệ thống quản lý chọn lọc trước khi hàng đến đối với hàng hóa là bưu phẩm, hàng chuyển phát nhanh. Hiện tại đã có 5 quốc gia đồng ý cung cấp dữ liệu trước khi hàng đến cho Nhật Bản và hải quan Nhật Bản đã tận dụng tốt nguồn thông tin đó trong việc kiểm tra giám sát hàng hóa qua biên giới. Bên cạnh đó, Luật Hải quan sửa đổi năm 2012 của Nhật Bản cũng đã quy định rõ nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc lưu trữ hồ sơ liên quan đến thương mại điện tử.

2. Quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam

2.1. Đánh giá chung

2.1.1. Thương mại điện tử ở Việt Nam

Theo số liệu công bố của Statista (Hãng nghiên cứu thị trường của Đức), năm 2018, doanh thu thương mại điện tử Việt Nam đạt 2,269 triệu USD và nằm trong top 6 nền thương mại điện tử phát triển nhất năm 2018. Theo đánh giá của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam tại báo cáo về Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam (EBI) năm 2018 thì tốc độ tăng trưởng trung bình năm của Việt Nam từ 25% đến 30%. Nếu Việt Nam vẫn duy trì mức độ tăng trưởng này thì quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2025 đứng thứ ba Đông Nam Á sau Indonesia và Thái Lan.

Tại Việt Nam hiện nay đã xuất hiện các sàn thương mại điện tử như Lazada, Tiki, Shopee, Sendo, Adayroi, Tốc độ tăng trưởng của các trang thương mại điện tử cao, điều này cho thấy người tiêu dùng Việt Nam không còn xa lạ trong việc mua hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử. Ngoài ra, tại các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng thì người tiêu dùng còn có thói quen mua hàng từ các sàn giao dịch thương mại điện trên thế giới như: ebay, amazon, ...

2.1.2. Nhận diện và phương thức hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Nhận diện hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu,

nhập khẩu:

- Thực hiện giao dịch qua các website thương mại điện tử bán hàng, các sàn giao dịch thương mại điện tử;
- Hàng hóa hữu hình (vật lý) được di chuyển từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đến Việt Nam và ngược lại;
- Việc thanh toán có thể qua các đơn vị thanh toán trung gian hoặc bằng tiền mặt.

b) Phương thức hoạt động của thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Hiện nay, hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam thường được thực hiện theo 02 hình thức sau:

(i) Người mua tại Việt Nam thực hiện đặt hàng sau đó hàng hóa mới được vận chuyển về Việt Nam (hàng nhập khẩu), người mua tại nước ngoài thực hiện đặt hàng hóa tại Việt Nam sau đó hàng hóa được chuyển ra nước ngoài cho khách hàng (hàng xuất khẩu);

(ii) Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử (thường là các chủ sàn giao dịch thương mại điện tử) thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam (hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan), khi khách hàng đặt hàng doanh nghiệp thực hiện giao hàng hóa cho khách hàng tại Việt Nam.

2.1.3. Vướng mắc liên quan đến hoạt động thương mại điện tử

Hiện nay, Việt Nam chưa có các quy định riêng đối với việc quản lý nhà nước về thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như đối với hàng hóa thông thường. Khi đó, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện về thủ tục kiểm tra chuyên ngành, thủ tục hải quan, áp dụng chính sách thuế được thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường.

Việc quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về hàng hóa được giao dịch qua thương mại điện tử được thực hiện từ khi người khai thực hiện khai báo với cơ quan quản lý nhà nước (khai báo với cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan hải quan). Vì vậy, việc kiểm soát chỉ có thể thực hiện từ khi người khai thực hiện khai báo. Do đó, thông tin liên quan về hàng hóa được gửi đến cơ quan quản lý tại thời điểm muộn hơn rất nhiều so với thời điểm giao dịch thương mại điện tử được xác lập và cơ quan quản lý không biết được thời điểm thực tế phát sinh các giao dịch thương mại điện tử.

Qua nghiên cứu các vướng mắc khi thực hiện thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử, nhận thấy các vướng mắc phát sinh chủ yếu tập trung vào các giao dịch mà phục vụ mục đích cá nhân, cụ thể:

(i) Người nhập khẩu, người xuất khẩu thực hiện việc xuất khẩu hàng hóa

không thường xuyên (thậm chí chỉ thực hiện một lần duy nhất), số lượng sản phẩm nhỏ vì vậy sẽ gặp các vướng mắc: Người mua/ người bán không có kiến thức, kinh nghiệm về việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nên thường không có thông tin cơ bản liên quan đến việc thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: Hàng hóa có bị cấm nhập khẩu tại Việt Nam không? Hàng hóa có chịu sự quản lý của kiểm tra chuyên ngành không? Thủ tục hải quan được thực hiện như thế nào? Việc xác định thuế suất, trị giá tính thuế, ... được thực hiện như thế nào? ...

(ii) Đối với các sàn giao dịch thương mại điện tử tại Việt Nam hoặc các đơn vị là đại lý vận chuyển, làm thủ tục hải quan cho các sàn giao dịch thương mại điện tử tại nước ngoài: Đối với các sàn giao dịch thương mại điện tử tại Việt Nam khi chấp nhận việc thanh toán khi nhận hàng đang gặp phải khó khăn trong việc mua ngoại tệ, thanh toán tiền hàng cho người bán hàng tại nước ngoài. Theo quy định tại Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 và Nghị định số 70/2014/NĐ-CP sàn thương mại điện tử cần xuất trình nhiều loại giấy tờ mới được mua ngoại tệ chuyển ra nước ngoài như hợp đồng ngoại thương, xác nhận đã nhận hàng của người tiêu dùng, giấy ủy quyền của người tiêu dùng, ... Đặc điểm của thương mại điện tử là giá sản phẩm giao dịch thường thấp (khoảng 80% trị giá dưới 30 USD), số lượng các giao dịch thì nhiều vì vậy để đảm bảo việc chuẩn bị hồ sơ như trên là việc không thể thực hiện được trong thực tế chưa kể đến chi phí cho một điện chuyển tiền gần 20 USD/điện. Hiện nay, các sàn giao dịch thương mại điện tử đang lâm vào tình trạng thu được tiền hàng của khách hàng nhưng không có cách chuyển số tiền này cho người bán ở nước ngoài.

(iii) Đối với cơ quan hải quan:

- Áp lực giảm thời gian thực hiện thông quan cho hàng hóa: đối với hàng hóa giao dịch thương mại điện tử thì thời gian giao dịch, vận chuyển rất ngắn vì vậy đòi hỏi cơ quan hải quan cũng cần giảm thời gian thông quan hàng hóa trong khi các thông tin trước về hàng hóa thì hạn chế, đặc biệt là thông tin người nhập khẩu, người xuất khẩu, hàng hóa thì nhỏ lẻ, hàng hóa mới được sản xuất đưa vào thị trường.

- Hàng hóa được thanh toán qua mạng nên người khai hải quan trong nhiều trường hợp không xuất trình được chứng từ thanh toán do thực hiện thanh toán điện tử qua các thẻ thông minh. Trường hợp yêu cầu xuất trình chứng từ thanh toán cần phải qua ngân hàng để xin các thông tin sao kê, để tránh thủ tục phức tạp cũng như để hưởng các chính sách ưu đãi về thuế nên trong nhiều trường hợp người khai hải quan lại khai báo là quà biếu, quà tặng thay vì khai báo việc giao dịch bằng thương mại điện tử.

- Theo quy định của một số cơ quan quản lý chuyên ngành thì miễn việc kiểm tra an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, ... đối với trường hợp nằm trong định mức miễn thuế của Chính phủ (như định mức hành lý, định mức quà biếu tặng, ...), tuy nhiên lại không miễn trong trường hợp hàng hóa giao dịch thương mại điện tử thông thường nhưng nhập khẩu với mục đích sử dụng cho cá nhân. Khi cá nhân xin giấy phép thì các cơ quan quản lý chuyên ngành trả lời

không cấp phép, điều này gây khó khăn cho cơ quan hải quan và người nhập khẩu/xuất khẩu trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan. Trong một số trường hợp thì thủ tục xin giấy phép, giấy kiểm tra chuyên ngành đối với cá nhân mua số lượng nhỏ thì không thể có được các giấy tờ để nộp cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Do không có các quy định liên quan đến việc quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, vì vậy, cơ quan hải quan hiện nay cũng không thể có số liệu thống kê chính xác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

2.2. Đánh giá công tác quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

2.2.1. Về trình tự thủ tục hải quan

Thực tế hiện nay, hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử tại Việt Nam thường được thực hiện qua các hình thức sau:

(1) Đối với hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam (hàng hóa nhập khẩu):

- Người mua hàng thực hiện mua hàng trực tiếp trên các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng tại nước ngoài và nhận hàng hóa tại nhà (sử dụng dịch vụ door to door). Khi đó các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ký hợp đồng với đơn vị vận chuyển (hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp chuyển phát nhanh) thực hiện vận chuyển hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan và giao hàng đến tận tay người mua hàng.

Trong trường hợp này, các doanh nghiệp chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng khai báo hải quan. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

- Người mua hàng thực hiện mua hàng trực tiếp trên các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng tại nước ngoài và địa chỉ nhận hàng tại nước ngoài. Việc người mua không lựa chọn địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam vì một số website bán hàng không nhận chuyển hàng về Việt Nam do chính sách nhập khẩu hoặc chưa có đối tác vận chuyển hàng hóa và làm thủ tục hải quan về Việt Nam. Vì vậy, trong trường hợp này, người mua hàng phải nhờ người thân tại nước ngoài nhận hàng hóa, sau đó:

+) Nhờ người xách tay hàng hóa này về Việt Nam: thực hiện thủ tục như đối với hành lý xách tay. Trường hợp số lượng hàng hóa trong hành lý nằm trong định mức quy định thì không phải khai báo hải quan, trường hợp vượt định mức thì thực hiện khai báo hải quan được quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018

của Bộ Tài chính.

+) Gửi qua các hãng bưu chính, chuyển phát nhanh về Việt Nam: thực hiện thủ tục như đối với quà biếu, quà tặng do vận đơn gửi là tên người tại nước ngoài gửi cho cá nhân tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính.

- Người mua hàng thực hiện mua hàng trực tiếp trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng tại nước ngoài và địa chỉ nhận hàng tại các nước có chung đường biên giới với Việt Nam như Trung Quốc, Lào, Campuchia, khi đó hàng hóa sẽ được tập kết tại khu vực biên giới và được đưa vào Việt Nam theo hình thức thẩm lậu không khai báo hải quan hoặc được mang vào Việt Nam dưới dạng hàng hóa của cư dân biên giới để thực hiện trốn thuế và tránh các chính sách mặt hàng (giấy phép, kiểm tra chuyên ngành).

- Người mua hàng là doanh nghiệp kinh doanh hoặc sản xuất thực hiện mua hàng trực tiếp trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng tại nước ngoài. Để vận chuyển hàng hóa về Việt Nam thường các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng sẽ hỗ trợ khách hàng ký các hợp đồng qua email để nhằm đảm bảo hàng hóa về Việt Nam có đầy đủ hồ sơ chứng từ. Khi hàng về đến Việt Nam hàng hóa này được khai báo hải quan như đối với hàng hóa giao dịch thương mại truyền thống đang được quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính.

(2) Đối với hàng hóa từ Việt Nam ra nước ngoài (hàng hóa xuất khẩu):

Các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam thực hiện việc bán hàng mà người mua tại nước ngoài thì hàng hóa được gửi cho khách hàng tại nước ngoài.

- Người mua hàng (thường là tổ chức) thực hiện mua hàng với số lượng lớn khi đó các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng hỗ trợ để ký kết các hợp đồng dưới dạng điện tử. Như vậy, khi đó các đơn vị vận chuyển hoặc sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thực hiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính.

- Người mua hàng (thường là cá nhân) thực hiện mua hàng với số lượng nhỏ khi đó các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thực hiện giao hàng cho các doanh nghiệp chuyển phát nhanh để thực hiện vận chuyển hàng cho khách hàng tại nước ngoài. Khi đó, hàng hóa được thực hiện xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 và

Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính.

2.2.2. Về quy định liên quan đến chính sách thuế

+) Trị giá hải quan

Về xác định trị giá hải quan được quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, theo đó:

- Nguyên tắc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu: trị giá hải quan là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế, phí vận tải quốc tế. Phương pháp xác định giá bán hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất được xác định trên cơ sở giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại và các chứng từ liên quan phù hợp với hàng hóa thực xuất khẩu.

Trường hợp không xác định được theo phương pháp trên thì trị giá hải quan là trị giá của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá tại thời điểm gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang xác định trị giá sau khi quy đổi về giá bán tính đến cửa khẩu xuất.

- Nguyên tắc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu: trị giá hải quan là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được xác định theo các phương pháp xác định trị giá hải quan. Phương pháp xác định giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá hải quan: trị giá giao dịch, trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, trị giá khấu trừ, trị giá tính toán, phương pháp suy luận.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc không có hóa đơn thương mại, trị giá hải quan là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp thì cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá hải quan.

+) Định mức miễn thuế

Tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ, quy định một số trường hợp được miễn thuế. Liên quan đến lĩnh vực thương mại điện tử, thường gặp định mức miễn thuế quy định hàng hóa của cá nhân/ tổ chức như sau:

* Đối với hàng hóa vận chuyển qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

“2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng” (khoản 2 Điều 29)

Theo quy định trên thì hàng hóa của cá nhân mua bán dưới dạng thương mại điện tử gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được hưởng định mức miễn thuế

là 1 triệu đồng và không hạn chế số lần trong một năm.

* Đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng:

“a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiếm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.” (khoản 2 Điều 8).

2.2.3. Về quy định liên quan đến chính sách mặt hàng

Các văn bản quy phạm liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành và xuất nhập khẩu hàng hóa do Quốc Hội ban hành gồm Luật và Pháp lệnh là 20 văn bản (Luật Hải quan, Pháp lệnh Thú y, Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm, Luật An toàn thực phẩm, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, ...). Văn bản Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm Nghị định, Chỉ thị, Quyết định và Thông báo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là 54 văn bản; Văn bản do các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành gồm Thông tư và Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang Bộ là 191 văn bản.

Như vậy, có rất nhiều các quy định liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành và số lượng mặt hàng chịu sự điều chỉnh của hoạt động kiểm tra chuyên ngành là rất nhiều.

Qua quá trình theo dõi trong thực tế nhận thấy đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh thì người mua và người bán về cơ bản có đầy đủ kiến thức liên quan đến hàng hóa nên việc thực hiện các chính sách liên quan đến việc quản lý chuyên ngành không gặp khó khăn vướng mắc.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ mục đích cá nhân do người mua, người bán không có nhiều kiến thức liên quan, đồng thời các cơ quan quản lý chuyên ngành không quy định rõ ràng về thủ tục xin giấy phép nên người người mua, người bán gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục để thông quan hàng hóa.

Qua quá trình theo dõi, quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ mục đích cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm tra chuyên ngành thường là những mặt hàng chịu sự quản lý chuyên ngành như sau:

a) Về việc kiểm tra an toàn thực phẩm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 thì **thực phẩm** là sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi sống hoặc đã qua sơ chế, chế biến, bảo quản. Thực phẩm không bao gồm mỹ phẩm, thuốc lá và các chất sử dụng như dược phẩm.

Đơn vị chịu trách nhiệm quản lý về lĩnh vực an toàn thực phẩm là Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương. Tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu. Theo đó, hàng hóa là thực phẩm khi nhập khẩu về Việt Nam với mục đích kinh doanh hay không nhằm mục đích kinh doanh đều không thuộc trường hợp được miễn kiểm tra an toàn thực phẩm.

Về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu:

Theo quy định tại mục 2 Luật An toàn thực phẩm (Điều 41, 42) thì điều kiện đảm bảo an toàn đối với thực phẩm xuất khẩu phải đảm bảo điều kiện an toàn của Việt Nam và phù hợp với quy định của nước nhập khẩu. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do, chứng nhận y tế, chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ hoặc giấy chứng nhận khác có liên quan đối với thực phẩm xuất khẩu trong trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu.

Như vậy đối với thực phẩm xuất khẩu cơ quan nhà nước chỉ cấp các giấy tờ liên quan trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu.

Về việc kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu:

Phương thức kiểm tra: Kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm, kiểm tra chặt. Trong đó: Phương thức kiểm tra giảm là phương thức *kiểm tra hồ sơ* tối đa 5% trên tổng số lô hàng nhập khẩu trong vòng 1 năm do cơ quan hải quan lựa chọn ngẫu nhiên; Phương thức kiểm tra thông thường là phương pháp *chỉ kiểm tra hồ sơ* của lô hàng nhập khẩu; Phương thức kiểm tra chặt là phương pháp *kiểm tra hồ sơ kết hợp lấy mẫu kiểm nghiệm*.

Qua phân tích những quy định liên quan, thực phẩm được giao dịch qua thương mại điện tử không thuộc trường hợp được miễn kiểm tra an toàn thực phẩm. Đồng thời, nếu người mua với số lượng nhỏ không nhằm mục đích kinh doanh thì việc có đủ một bộ hồ sơ để cung cấp cho cơ quan quản lý chuyên ngành là rất khó khăn, trong một số trường hợp thì đây là điều không thể thực hiện được.

b) Về việc kiểm tra chất lượng sản phẩm

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì kiểm tra chất lượng hàng hóa trong nhập khẩu lưu thông trên thị trường bao gồm các nội dung:

+) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra.

+) Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực được thực hiện theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 35 của Luật này.

Đối với hàng xuất khẩu (quy định tại Điều 32 Luật chất lượng, sản phẩm, hàng hóa)

1. Người xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

2. Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

Hàng hóa được phân vào nhóm 2 do các Bộ quản lý chuyên ngành công bố đều phải thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm. Vì vậy, số lượng mặt hàng phải kiểm tra chất lượng sản phẩm là rất lớn.

c) Về việc kiểm tra văn hóa phẩm

Theo quy định tại Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 quy định về việc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh.

Theo đó tại khoản 2 Điều 11 quy định các trường hợp không cần giấy phép nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, các trường hợp này không có trường hợp là hàng hóa của cá nhân mua từ nước ngoài.

d) Về việc kiểm tra thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện nhập khẩu vào Việt Nam

Việc cấp phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện hiện

nay đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2014/TT-BTTTT ngày 26/11/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Các thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện quy định tại Phụ lục I của Thông tư phải có giấy phép nhập khẩu.

Các trường hợp miễn giấy phép nhập khẩu: Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 18/2014/TT-BTTTT các trường hợp được miễn giấy phép nhập khẩu là:

(1) Các thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện của: Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam; đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quy chế ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; các phóng viên nước ngoài vào hoạt động báo chí không thường trú ở Việt Nam (có giấy phép hoạt động báo chí của Bộ Ngoại giao). Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện quy định tại Khoản này được miễn giấy phép nhập khẩu nhưng khi sử dụng phải được Cục Tần số vô tuyến điện cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định hiện hành.

(2) Điện thoại di động mặt đất (không miễn giấy phép nhập khẩu đối với điện thoại di động vệ tinh) ký gửi cùng chuyến hoặc không cùng chuyến của người nhập cảnh hoặc được nhập khẩu theo đường bưu chính, dịch vụ chuyển phát quốc tế để phục vụ cho mục đích cá nhân; điện thoại di động mặt đất tạm xuất, tái nhập để phục vụ mục đích bảo hành, sửa chữa, thay thế với điều kiện còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu.

Cơ quan cấp phép nhập khẩu (Điều 7): Cục Viễn thông thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện.

đ) Về việc kiểm dịch động vật

Theo quy định tại Luật Thú y năm 2015 thì các trường hợp phải thực hiện kiểm dịch:

Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn, động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch trước khi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu, của chủ hàng và trước khi nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được kiểm dịch (Danh mục này cho Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành).

e) Về việc kiểm dịch thực vật

Theo quy định tại Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì: Kiểm dịch thực vật được thực hiện đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và kiểm dịch thực vật nội địa theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (Điều 25)

Theo các văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014 về việc ban

hành danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật, danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật không có trường hợp được miễn trừ kiểm dịch thực vật.

Tóm lại, qua phân tích 06 lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành thường gặp phải đối với giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới của cá nhân, tổ chức không nhằm mục đích thương mại nhận thấy:

- Rất ít đơn vị quản lý chuyên ngành có quy định miễn kiểm tra đối với hàng hóa phục vụ mục đích cá nhân không dùng cho mục đích kinh doanh, hầu như các sản phẩm thông thường được mua bán qua thương mại điện tử khi nhập khẩu vẫn phải chịu sự quản lý của các đơn vị chuyên ngành.

- Về hồ sơ cấp phép của các đơn vị quản lý chuyên ngành chỉ phù hợp với đơn vị thực hiện nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh còn nếu cá nhân, tổ chức nhập khẩu chỉ nhằm mục đích sử dụng cho cá nhân thì không có giấy tờ đáp ứng đủ điều kiện để được cấp phép.

- Về thủ tục cấp phép: Thủ tục phải đầy đủ qua các bước nhằm đảm bảo các cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra được chất lượng của sản phẩm đang quản lý, vì vậy thời gian cấp phép kéo dài.

Đồng thời, các quy định liên quan đến việc kiểm tra chuyên ngành cũng không có quy định riêng đối với giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới.

2.2.4. Công tác phòng, chống buôn lậu vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới

Trong những năm gần đây tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới có diễn biến phức tạp. Với các phương thức thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, ngoài phương thức thủ đoạn truyền thống, đối tượng tiếp tục lợi dụng triệt để ưu đãi, thuận lợi trong các phương thức “quá cảnh”, “trung chuyển”, “tạm nhập tái xuất” để vận chuyển lô hàng ra khỏi khu vực kiểm soát hải quan, sau đó đưa trở lại vào tiêu thụ nội địa nhất là các mặt hàng cấm, hàng có trị giá và thuế suất cao. Lợi dụng chính sách mở cửa nền kinh tế của đất nước, nhiều nhóm tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia đã vào Việt Nam núp dưới hình thức đầu tư, du lịch để tiến hành “rửa tiền”, đầu tư bất hợp pháp, lừa đảo ... Các nhóm tội phạm nước ngoài cũng sử dụng lãnh thổ Việt Nam làm địa điểm trung chuyển hàng hoá, nhập cư bất hợp pháp, buôn lậu hàng hoá, ma tuý, vũ khí, sản phẩm động thực vật hoang dã thuộc danh mục cấm của Cites. Vì vậy, với sự phát triển của các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch thì tình hình buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới đường bộ ngày càng phức tạp.

Tại địa bàn một số tỉnh biên giới đường bộ, tình trạng cư dân biên giới lợi dụng tiêu chuẩn hàng hoá trao đổi được miễn thuế xuất nhập khẩu theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ. Đặc biệt, đối tượng

buôn lậu thuốc mướn dân cư biên giới (cả người già, trẻ em), chia nhỏ lô hàng để lợi dụng tiêu chuẩn miễn thuế (2.000.000/1 người/1 ngày/1 lượt) vận chuyển hàng lậu qua biên giới, sau đó vận chuyển vào nội địa.

Hoạt động xuất lậu xăng dầu qua biên giới đường bộ và lợi dụng hình thức tạm nhập - tái xuất trên tuyến biển cũng diễn biến phức tạp, nhất là vào thời điểm khi giá xăng dầu tại các nước láng giềng tăng mạnh theo thị trường thế giới trong khi giá xăng dầu tại Việt Nam được Nhà nước hỗ trợ nên thấp hơn. Mức chênh lệch này càng cao thì hoạt động xuất lậu càng sôi động.

Tại vùng biển Đông Bắc hoạt động xuất lậu than, quặng vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Khu vực biển miền Trung tình trạng vận chuyển gỗ trái phép có chiều hướng gia tăng. Số gỗ được thu gom từ việc khai thác gỗ trái phép từ các rừng Quảng Bình, biên giới Việt - Lào, vận chuyển bằng đường sông, đường bộ về tập kết ven biển miền Trung, chờ thời cơ thuận lợi để xuất lậu sang Trung Quốc.

Trong kỳ, các lực lượng kiểm soát Hải quan đã kiểm tra, phát hiện, bắt giữ một số vụ việc lợi dụng việc quà biếu gửi qua dịch vụ bưu chính để nhập các loại ma túy, cần sa, thuốc tân dược, văn hóa phẩm có nội dung phản động, đồi trụy, mặt hàng thuộc danh mục CITES như vảy Tê Tê, ngà Voi, hàng phải có giấy phép có điều kiện, máy móc qua sử dụng từ Mỹ, Nhật...

Địa bàn trọng điểm là kho hàng nội địa sân bay Tân Sơn Nhất, chuyên phát nhanh Fedex, DHL, Bưu điện trung tâm TP. Hồ Chí Minh; Kho hàng Gia Lâm, ICD Mỹ Đình, kho hàng, nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài, trạm trả hàng Fedex - Hà Nội; sân bay quốc tế Đà Nẵng.

Các chuyến bay trọng điểm như: tuyến bay xuất đi Úc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Malaysia; các tuyến bay nhập từ Thái Lan, Lào, Campuchia, Hồng Kông, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ, Đức, Ấn Độ, Pakistan, Malaysia, các nước châu Phi; các điểm phát chuyển nhanh thuộc quản lý của Chi cục chuyển phát nhanh.

Tình hình buôn bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy qua biên giới diễn biến rất phức tạp và có chiều hướng gia tăng với nhiều phương thức hoạt động liêu lĩnh và rất tinh vi. Các loại ma túy được vận chuyển vào Việt Nam qua các tuyến: biên giới Việt Nam – Lào chủ yếu là hêrôin, thuốc phiện. Gần đây xuất hiện nhiều loại ma túy tổng hợp dạng ATS, chất gây nghiện và hướng thần. Ngoài ra, hiện nay việc sản xuất, chế biến, chưng cất ma túy đã xuất hiện tại nước ta, nhưng nguyên liệu, dụng cụ, tiền chất, kể cả sách hướng dẫn chủ yếu được đưa từ nước ngoài vào.

* Một số khó khăn vướng mắc trong công tác đấu tranh và xử lý vi phạm liên quan đến giao dịch điện tử thương mại

Thứ nhất, chính sách “mở” của Nhà nước trong việc đăng ký, thành lập doanh nghiệp tạo điều kiện, kẽ hở để một số đối tượng lợi dụng.

Trong thời gian qua để tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh, kích thích thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Nhà nước có nhiều đổi mới,

nhiều chính sách mới thông thoáng trong chính sách thành lập doanh nghiệp. Thủ tục đăng ký, thành lập doanh nghiệp rất đơn giản. Lợi dụng chính sách cùng với chính sách hải quan điện tử thông thoáng trong việc phân luồng kiểm tra tờ khai hàng hóa xuất, nhập khẩu các đối tượng buôn lậu đã thực hiện hành vi phạm tội và khi cơ quan hải quan phát hiện thì những đối tượng này bỏ trốn. Thực tiễn cho thấy trong thời gian qua nhiều vụ buôn lậu cơ quan hải quan phát hiện khi tiến hành điều tra xác minh thì thấy tình trạng đối tượng buôn lậu thành lập “doanh nghiệp ma” để buôn lậu dưới hình thức sử dụng chứng minh nhân dân của người khác do bị thất lạc, thậm chí của người đã chết hoặc làm giả chứng minh thư nhân dân (có trường hợp chỉ thay ảnh giữ nguyên số, những thông tin khác của chứng minh thư) làm người đại diện theo pháp luật khi thành lập doanh nghiệp, không xác định được địa chỉ, trụ sở của doanh nghiệp...

Thứ hai, đối tượng buôn lậu sử dụng việc liên lạc, trao đổi, thỏa thuận thông qua “giao dịch thương mại điện tử” gây khó khăn cho quá trình điều tra, xác minh làm rõ vi phạm. Khi cơ quan hải quan phát hiện vi phạm thì những đối tượng này lại thông đồng với nhau dưới các hình thức “gửi nhầm hàng”, “tù bỏ” nhằm trốn tránh trách nhiệm.

Thứ ba, các vụ vi phạm liên quan đến giao dịch điện tử thương mại thường liên quan đến yếu tố nước ngoài.

Do vụ việc có yếu tố nước ngoài, nhiều nội dung cần xác minh làm rõ nhưng đối tượng liên quan đến vụ việc lại ở nước ngoài phụ thuộc vào “sự thiện chí” hợp tác của cơ quan hải quan nước bạn. Thực tiễn nhiều vụ việc yêu cầu cơ quan hải quan nước bạn cung cấp thông tin nhưng không nhận được kết quả trả lời hoặc kết quả trả lời chung chung, không đúng yêu cầu. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả công tác đấu tranh và xử lý vi phạm liên quan đến giao dịch thương mại điện tử.

Thứ tư, các giao dịch do các bên ký kết thông qua hình thức giao dịch điện tử gây khó khăn cho công tác “giám định”, đánh giá chứng cứ.

Để tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp thúc đẩy, thuận lợi trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng nhà nước quy định nhiều hình thức xác lập giao dịch giữa các bên với nhau. Lợi dụng điều này, các đối tượng vi phạm đã làm giả nhiều hồ sơ, chứng từ, tài liệu để thực hiện các vi phạm. Do các bên thỏa thuận với nhau thông qua hình thức giao dịch điện tử nên gây khó khăn cho công tác giám định, đánh giá chứng cứ trước khi đưa ra quyết định xử lý.

Tóm lại, qua việc nghiên cứu về lý luận và thực tiễn nêu trên nhận thấy:

(1) Đối với kinh nghiệm quốc tế: Tùy vào mục tiêu quản lý, mỗi quốc gia có các biện pháp khác nhau trong việc quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với Nhật Bản thì không phân biệt việc quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trong khi đó Hàn Quốc lại chú trọng trong việc thông quan nhanh hàng hóa được gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh do Hàn Quốc đánh giá hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử đa số là sản phẩm cá nhân, trị giá nhỏ và được gửi qua

dịch vụ chuyển phát nhanh. Bên cạnh đó, Indonesia và Trung Quốc thì có các ưu đãi riêng đối với hàng thương mại điện tử về chính sách thuế, thủ tục hải quan. Đối với Trung Quốc thì có thêm các chính sách ưu đãi về việc kiểm tra chuyên ngành (thủ tục đơn giản, thời gian rút ngắn, một số sản phẩm không phải dán nhãn phụ).

(2) Về khuyến nghị của Tổ chức Hải quan thế giới

Việc phát triển về thương mại điện tử trên thế giới đã được diễn ra nhanh, rộng trong thời gian vừa qua, vì vậy các tổ chức thế giới không ngừng nghiên cứu nhằm đưa ra các định hướng và giải pháp đối với hoạt động thương mại điện tử nói chung và hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nói riêng.

Đối với hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan hải quan đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý lưu lượng hàng hóa di chuyển giữa các vùng/ quốc gia với nhau. Vì vậy, Tổ chức Hải quan thế giới nhận thấy cần có một tiêu chuẩn toàn cầu trong thương mại điện tử xuyên biên giới để quản lý hiệu quả và có tác động đến thuận lợi thương mại, an ninh, an toàn và tuân thủ. Tiêu chuẩn toàn cầu là yếu tố cần thiết để thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển hợp pháp trên toàn cầu. Chính vì vậy, Tổ chức Hải quan thế giới đã đưa ra Khung tiêu chuẩn về Thương mại điện tử với những nguyên tắc và khuyến nghị để các nước thực hiện.

Theo Khung tiêu chuẩn về Thương mại điện tử đưa ra 15 tiêu chuẩn thuộc 08 các nguyên tắc: Dữ liệu điện tử đến trước và quản lý rủi ro; Tạo thuận lợi và đơn giản hóa; Thu thuế hiệu quả và công bằng; An toàn và an ninh; Quan hệ đối tác; Nhận thức của công chúng và xây dựng năng lực; Đo lường và phân tích; Tận dụng các công nghệ mang lại sự thay đổi.

(3) Đối với thực trạng quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam:

Việt Nam chưa có chính sách quản lý riêng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử. Việc quản lý chuyên ngành còn nhiều thủ tục phức tạp, trong một số trường hợp còn không thể thực hiện được nếu hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu là hàng hóa của cá nhân với số lượng nhỏ. Do không có thủ tục riêng đối với hàng hóa được giao dịch qua thương mại điện tử nên người mua, người bán khi thực hiện thủ tục đối với cơ quan quản lý nhà nước thì thực hiện theo nhiều phương thức khác nhau: hàng quà biếu, quà tặng, hàng hóa không có chứng từ thương mại, ... vì vậy, cơ quan quản lý nhà nước gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, công tác thống kê số liệu, công tác thu thập thông tin phục vụ việc quản lý rủi ro, công tác lợi dụng chính sách để gian lận thương mại,...

(4) Việt Nam cần thiết phải có các quy định riêng cho hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để đảm bảo việc quản lý của nhà nước và tạo khung pháp lý để các đối tượng tham gia giao dịch thương mại điện tử được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Chương III

MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI VIỆT NAM

1. Mô hình quản lý hoạt động thương mại điện tử

Để đảm bảo việc quản lý được các hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu cần thiết phải xây dựng một hệ thống để quản lý được toàn bộ giao dịch thương mại điện tử đang diễn ra trong thực tế. Tuy nhiên, nếu triển khai ngay trong thực tế quản lý tất cả các giao dịch thương mại điện tử gặp các khó khăn sau:

- Số lượng các giao dịch quá lớn, việc giao dịch được thực hiện bằng nhiều công cụ khác nhau: zalo, facebook, sàn giao dịch, website bán hàng cá nhân, ...
- Các đối tượng chịu sự quản lý tìm cách để lẩn trốn, không khai báo để tránh bị quản lý.

Vì vậy, cần có lộ trình cụ thể trong việc quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: (1) tuyên truyền khuyến khích các đối tượng tham gia (2) bắt buộc một số đối tượng nhất định tham gia (3) Tất cả các đối tượng tham gia.

Trong khuôn khổ đề án này chỉ giới hạn các giao dịch thương mại điện tử được hình thành trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website thương mại điện tử bán hàng.

Hiện nay, hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam thường được thực hiện theo 02 hình thức sau:

(i) Người mua tại Việt Nam thực hiện đặt hàng sau đó hàng hóa mới được vận chuyển về Việt Nam (hàng nhập khẩu), người mua tại nước ngoài thực hiện đặt hàng hóa tại Việt Nam sau đó hàng hóa được chuyển ra nước ngoài cho khách hàng (hàng xuất khẩu)

(ii) Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử (thường là các chủ sàn giao dịch thương mại điện tử) thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa về Việt Nam (hàng hóa đã hoàn thành thủ tục hải quan), khi khách hàng đặt hàng doanh nghiệp thực hiện giao hàng hóa cho khách hàng tại Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam có nhu cầu đưa hàng hóa về Việt Nam trước khi có đơn hàng và số hàng hóa này có thể thực hiện giao cho khách hàng tại Việt Nam hoặc giao cho khách hàng tại nước ngoài. Tuy nhiên, nếu thực hiện thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu theo đúng quy định thông thường thì không khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, do đó, cần có cơ chế quản lý riêng đối với loại hình hàng hóa này.

Đề xuất mô hình hoạt động và phương thức quản lý như sau:

- a) Đối với hoạt động thương mại điện tử mà người mua thực hiện đặt hàng

sau đó hàng hóa mới được vận chuyển về Việt Nam hoặc ra khỏi Việt Nam.

Việc quản lý của các cơ quan quản lý không phân biệt hàng hóa được vận chuyển về Việt Nam hay ra khỏi Việt Nam bằng đường bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không.

(i) Khi phát sinh giao dịch thương mại điện tử, các đơn vị liên quan gửi dữ liệu liên quan của giao dịch đến Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử gồm: sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng; đơn vị vận chuyển của sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

(ii) Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử thực hiện xử lý dữ liệu, phản hồi dữ liệu đến người gửi dữ liệu, đến cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (các bộ quản lý chuyên ngành, các đơn vị hải quan cửa khẩu, ...). Khi nhận được phản hồi của Hệ thống, đơn vị làm thủ tục hải quan, các cơ quan chức năng chủ động thực hiện các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

(iii) Các cơ quan chức năng gửi thông tin về giấy phép, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa đến Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc Hệ thống một cửa quốc gia để thực hiện thông quan hàng hóa.

(iv) Thủ tục thông quan được thực hiện nhanh do đã có dữ liệu được xử lý trước, việc kết nối giữa hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử với các Hệ thống xử lý dữ liệu Hải quan nên việc khai báo và xử lý dữ liệu được nhanh chóng thuận lợi.

b) Đối với hoạt động thương mại điện tử mà doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử thực hiện vận chuyển hàng về Việt Nam hoặc ra khỏi Việt Nam trước khi người mua hàng thực hiện đặt hàng trên các trang thương mại điện tử. Khi đó Việt Nam sẽ trở thành điểm trung chuyển hàng hóa trong khu vực.

Hàng hóa khi về Việt Nam được lưu giữ tại địa điểm đảm bảo điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan. Hàng hóa chưa hoàn thành thủ tục hải quan (chưa thực hiện nghĩa vụ về thuế, cấp phép, kiểm tra chuyên ngành). Khi phát sinh các đơn hàng, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan thực hiện thủ tục nhập khẩu (đối với người mua tại Việt Nam) và thực hiện thủ tục xuất khẩu (đối với người mua ở nước ngoài) để giao hàng cho khách hàng.

(i) Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan gửi thông tin đến Hệ thống quản lý thương mại điện tử trước khi đưa hàng hóa về Việt Nam. Các thông tin cần cung cấp: thông tin về hàng hóa, người bán hàng.

(ii) Ngay sau khi nhận được thông tin về đơn hàng của sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan gửi thông tin về đơn hàng đến Hệ thống quản lý thương mại điện tử.

(iii) Các cơ quan chức năng gửi dữ liệu thông tin về hàng hóa đến Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử hoặc Hệ thống một cửa quốc gia để thực hiện quá trình thông quan hàng hóa (việc cấp phép xuất khẩu, ...)

(iv) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu được thực hiện nhanh do đã có dữ liệu được gửi trước đến các cơ quan quản lý nhà nước.

2. Giải pháp quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất các giải pháp quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với từng đối tượng tham gia giao dịch như sau:

(i) Người mua được hưởng các chính sách về thuế, kiểm tra chuyên ngành

(ii) Người bán: rút ngắn thời gian giao hàng do tốc độ thông quan hàng hóa nhanh, thủ tục hải quan đơn giản do đã có thông tin về đơn hàng cho các cơ quan quản lý nhà nước; nắm bắt được các thông tin về hàng hóa phải chịu thuế, phải kiểm tra chuyên ngành;...

(iii) Chủ hàng hóa tại kho ngoại quan: thuận lợi trong quá trình giao nhận hàng hóa; rút ngắn thời gian giao hàng do tốc độ thông quan hàng hóa nhanh, thủ tục hải quan đơn giản do đã có thông tin về đơn hàng cho các cơ quan quản lý nhà nước (đối với trường hợp được ủy quyền khai báo hải quan).

Để đảm bảo việc quản lý các đối tượng tham gia giao dịch thương mại điện tử nêu trên đồng thời tạo thuận lợi, thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển tại Việt Nam, đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể như sau:

1. Nhóm giải pháp liên quan đến việc thông quan nhanh hàng hóa

Đối với nhóm giải pháp này cần thực hiện 02 nhiệm vụ sau:

(i) Thứ nhất, cần phải xây dựng các thủ tục hải quan, thủ tục kiểm tra chuyên ngành nhằm kiểm soát được hàng hóa nhưng giảm thời gian, thủ tục cho người khai hải quan. Để triển khai được nhiệm vụ này cần thiết phải xây dựng một Nghị định quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa qua biên giới nhằm quy định về thủ tục hải quan, chính sách mặt hàng, chính sách thuế,

(ii) Thứ hai, cần xây dựng một hệ thống nhằm quản lý được hoạt động thương mại điện tử. Do các giao dịch được thực hiện thông qua hệ thống, phần mềm, nền tảng công nghệ, ... nên để quản lý được hoạt động này các cơ quan quản lý cũng cần phải có Hệ thống phù hợp với sự phát triển của thời kỳ phát triển công nghiệp lần thứ tư.

Về Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử cần có các đặc điểm như sau:

a) Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử trên nền Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và đáp ứng các yêu cầu:

* Yêu cầu về xử lý dữ liệu giao dịch:

- Tiếp nhận, lưu giữ thông tin liên quan đến các giao dịch thương mại điện tử;
- Kết nối với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;
- Cập nhật các thông tin về các sàn giao dịch thương mại điện tử, website

thương mại điện tử bán hàng (thông tin về khuyến mại, chính sách bán hàng, thông tin về nhà vận chuyển, người bán hàng,...) và các cơ chế, chính sách quản lý về thương mại điện tử (chính sách thuế, mã số hàng hóa, danh mục hàng hóa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành,...);

- Xử lý các thông tin được tiếp nhận và chia sẻ thông tin đến Hệ thống khác (Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, Hệ thống một cửa quốc gia, Hệ thống quản lý rủi ro,...).

* Yêu cầu về cơ sở dữ liệu:

- Cập nhật thông tin về thủ tục hải quan, chính sách thuế, kiểm tra chuyên ngành, thanh toán, quản lý rủi ro, xử lý vi phạm,....

- Cập nhật danh sách các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng được phép hoạt động,...

b) Các đối tượng tham gia vào Hệ thống, bao gồm:

- Các cơ quan quản lý nhà nước được phân quyền trên Hệ thống để khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu nhằm đảm bảo việc kiểm soát theo chức năng quản lý nhà nước.

- Người bán hàng: được hiểu là sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

- Người mua hàng: tổ chức và cá nhân.

- Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa của sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

- Chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan

- Các trung gian thanh toán.

c) Mô tả Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử (Hệ thống QLHĐTMĐT)

c.1) Việc tiếp nhận dữ liệu của Hệ thống QLHĐTMĐT

c.1.1) Dữ liệu liên quan đến giao dịch thương mại điện tử:

- Sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng cung cấp thông tin về đơn hàng (thông tin về hàng hóa, phương thức, thời hạn giao hàng, đơn vị vận chuyển, thanh toán, người bán hàng, người mua hàng,..) đến Hệ thống QLHĐTMĐT.

- Doanh nghiệp vận chuyển gửi thông tin đơn hàng (theo các thông tin của sàn giao dịch gửi cho doanh nghiệp vận chuyển) đến Hệ thống QLHĐTMĐT.

- Chủ hàng gửi kho ngoại quan: Cung cấp thông tin đến Hệ thống QLHĐTMĐT bao gồm: (i) thông tin về lô hàng trước khi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển về Việt Nam; (ii) thông tin về đơn hàng ngay sau khi nhận được thông tin về đơn hàng của sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

c.1.2) Dữ liệu liên quan đến cơ chế, chính sách đối với hoạt động thương mại điện tử:

- Bộ Tài chính cung cấp các thông tin về thủ tục hải quan, chính sách thuế, quản lý rủi ro, xử lý vi phạm, ...

- Bộ Công thương cung cấp danh sách các trang web và sàn giao dịch được phép hoạt động, ...

- Ngân hàng Nhà nước cung cấp cơ chế chính sách liên quan đến việc thanh toán đối với các giao dịch thương mại điện tử,

- Các Bộ, ngành quản lý chuyên ngành cung cấp thông tin liên quan thủ tục kiểm tra chuyên ngành, ...

c.2) Việc xử lý thông tin trên Hệ thống QLHĐTMĐT

- Căn cứ thông tin được gửi đến Hệ thống, Hệ thống thực hiện xử lý thông tin, đưa ra các cảnh báo (về chính sách mặt hàng, chính sách thuế,...) và phản hồi lại đơn vị gửi dữ liệu (sàn giao dịch, doanh nghiệp vận chuyển,...).

- Căn cứ vào thông tin hàng hóa về vận chuyển hàng hóa, Hệ thống QLHĐTMĐT thực hiện:

(i) Trường hợp đã có thông tin về đơn hàng: Hệ thống tự động kiểm tra, đánh giá các thông tin dựa trên việc quản lý rủi ro. Trong trường hợp hàng hóa chịu sự quản lý về chính sách mặt hàng, Hệ thống tự động gửi thông tin đến Hệ thống Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Cơ quan quản lý chuyên ngành phản hồi về thông tin liên quan đến việc kiểm tra chuyên ngành (hàng hóa không phải kiểm tra chuyên ngành, giấy phép nhập khẩu tự động, hàng hóa phải đưa đến cơ quan kiểm tra chuyên ngành để kiểm tra, ...).

(ii) Đối với trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan (chưa có thông tin về đơn hàng): Hệ thống kiểm soát hàng hóa vào, ra kho ngoại quan.

2. Nhóm giải pháp liên quan đến kiểm tra chuyên ngành

Hiện nay, dự thảo Nghị định một cửa, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã quy định một số trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn kiểm tra chuyên ngành như hàng hóa nhập khẩu dưới dạng quà biếu, quà tặng, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh trong định mức miễn thuế, hàng tạm nhập - tái xuất. Tuy nhiên, các quy định nêu trên chưa đề cập đến trường hợp hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử. Hiện tại các bộ ngành quản lý chuyên ngành mới quy định việc miễn kiểm tra chuyên ngành, miễn giấy phép đối với một số trường hợp nhập khẩu hàng hóa không nhằm mục đích thương mại, tuy nhiên, không quy định các trường hợp không nhằm mục đích thương mại mà không được miễn kiểm tra chuyên ngành, miễn giấy phép thì thực hiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành, xin giấy phép như thế nào và thực tế thì các đơn vị quản lý chuyên ngành không thực hiện việc cấp phép trong các trường hợp này.

Hiện tại, hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử không chỉ gửi về Việt Nam qua đường chuyển phát nhanh, bưu chính mà còn có thể gửi qua các doanh nghiệp vận chuyển về Việt Nam bằng đường biển, đường sắt, đường bộ. Vì vậy, cần có quy định về việc *miễn kiểm tra chuyên ngành*, cấp giấy phép đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp:

- Có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng trở xuống;
- Có trị giá hải quan trên 1.000.000 đồng nhưng hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa được miễn kiểm tra chất lượng sản phẩm, miễn kiểm tra an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Nghị định này thì được miễn kiểm tra chất lượng sản phẩm, miễn kiểm tra an toàn thực phẩm 01 sản phẩm/lần và không quá 03 lần/năm. Các tổ chức, cá nhân không được thu gom hàng hóa theo tiêu chuẩn miễn kiểm tra chuyên ngành của các tổ chức, cá nhân mua hàng giao dịch qua thương mại điện tử khác để thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp có vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Đồng thời có quy định về việc *giảm thời gian kiểm tra chuyên ngành*: Kết quả kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử phải được cập nhật trên Hệ thống xử lý chậm nhất 02 giờ làm việc sau khi có kết quả kiểm tra chuyên ngành nhưng không được chậm hơn thời gian thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang triển khai thực hiện.

3. Nhóm giải pháp liên quan đến chính sách thuế

Hiện nay do chưa có Hệ thống để tiếp nhận, lưu giữ, xử lý dữ liệu liên quan đến giao dịch thương mại điện tử nên các khách hàng khi thực hiện mua hàng qua các sàn giao dịch thương mại điện tử, các website điện tử bán hàng vào thời điểm hàng hóa được giảm giá nhưng khi về đến Việt Nam cơ quan hải quan không có căn cứ để tính thuế trên trị giá hàng hóa đã giảm mà tính theo nguyên giá của hàng hóa như vậy không phản ánh được đúng trị giá giao dịch của hàng hóa.

Cần có quy định cụ thể về việc chấp nhận trị giá giao dịch qua thương mại điện tử là trị giá thực của giao dịch để thực hiện tính thuế với điều kiện các thông tin về giao dịch thương mại điện tử được gửi đến Hệ thống quản lý hàng hóa giao dịch thương mại điện tử.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Kế hoạch triển khai

Giai đoạn 2019-2020:

1. Bộ Tài chính

a) Xây dựng Nghị định trình Chính phủ ban hành quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua biên giới trong lĩnh vực hải quan trong đó có các nội dung:

- Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử: chức năng, nguyên tắc vận hành, quản lý hệ thống, thẩm quyền và mức độ truy cập, lưu trữ thông tin, đăng ký sử dụng thu hồi tài khoản, ... (Quy định từ Điều 4 đến Điều 10 dự thảo Nghị định);

- Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử: cung cấp thông tin, hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan (Quy định từ Điều 11 đến Điều 14 dự thảo Nghị định);

- Chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Quy định từ Điều 15 đến Điều 16 dự thảo Nghị định);

- Việc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa phải thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành. (Quy định Điều 17 dự thảo Nghị định);

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các bên liên quan đến hoạt động thương mại điện tử (Quy định Điều 18 dự thảo Nghị định).

b) Xây dựng Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử theo cơ chế xã hội hóa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo ngành hải quan thực hiện việc đầu tư máy móc, phương tiện, nguồn nhân lực để thực hiện các quy trình thủ tục hải quan nhằm tạo thuận lợi cho thương mại điện tử phát triển nhưng vẫn đảm bảo việc kiểm tra, giám sát, kiểm soát của cơ quan hải quan.

2. Bộ Công thương

Ngoài các trách nhiệm về quản lý chuyên ngành đối với các mặt hàng chịu sự quản lý chuyên ngành Bộ Công Thương có trách nhiệm:

- Công bố danh sách các trang thông tin điện tử bán hàng có uy tín trên thế giới;

- Xây dựng các biện pháp nhằm tạo thuận lợi cho các website thương mại điện tử thực hiện việc bán hàng qua biên giới: quảng bá rộng rãi trên thị trường quốc tế, có biện pháp để kiểm soát sản phẩm được bán hàng trên các website thương mại điện tử nhằm tạo uy tín cho các website thương mại điện tử của Việt Nam trên thị trường quốc tế;

- Có chính sách quảng bá cho các website thương mại điện tử của Việt Nam trên thị trường quốc tế nhằm thúc đẩy việc xuất khẩu hàng hóa qua thương mại điện tử.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Xây dựng, ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về việc mua ngoại tệ và chuyển tiền ra nước ngoài của các giao dịch thương mại điện tử mà người mua tại Việt Nam trả tiền khi nhận hàng.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm soát các giao dịch thanh toán quốc tế.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, đơn vị trung gian thanh toán có trách nhiệm xác minh các giao dịch điện tử (nếu cần).

4. Bộ Thông tin truyền thông

a) Xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại điện tử.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai, phát triển các sản phẩm, ứng dụng thương mại điện tử.

c) Đầu mối quản lý cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Các Bộ, cơ quan ngang bộ được giao cấp phép, điều kiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Ban hành quy trình thực hiện cấp phép, điều kiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm đảm bảo thời gian thực hiện cấp phép đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử ít hơn thời gian đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường.

b) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc theo dõi cấp phép, cập nhật thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý, đánh giá công tác quản lý của cơ quan nhà nước và báo cáo Chính phủ điều chỉnh các nội dung nhằm đảm bảo công tác quản lý thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Giao Bộ Tài chính là đơn vị chủ trì tổng hợp báo cáo Chính phủ về công tác quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ năm 2020 đến năm 2025.

II. Kinh phí xây dựng và triển khai Đề án

1. Nguồn nhân lực:

- Cán bộ, công chức thuộc các Bộ, ngành liên quan đến việc kiểm tra chuyên ngành, thanh toán giao dịch,..

- Cán bộ, công chức hải quan công tác tại Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan tỉnh, thành phố và các Chi cục hải quan.

2. Nguồn tài chính:

- Nguồn kinh phí chi thường xuyên, dự phòng từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) được phê duyệt theo quy định.

- Nguồn kinh phí xây dựng Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử

+) Phương án 1: Bộ Tài chính tự đầu tư xây dựng Hệ thống.

+) Phương án 2: Bộ Tài chính thuê một đơn vị xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống và trả phí hàng năm (tương tự như Văn phòng Chính phủ đang triển khai một số Hệ thống).

Bộ Tài chính lựa chọn phương án 2 để triển khai thực hiện vì: (i) không phải đầu tư khoản kinh phí lớn ban đầu; (ii) không phải chi phí nguồn nhân lực để vận hành Hệ thống; (iii) có cơ sở để triển khai (tương tự như Văn phòng Chính phủ đã thực hiện).